**BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

**TRUNG TÂM THÔNG TIN**

—————

**BÁO CÁO**

**MỨC ĐỘ SẴN SÀNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**NGÀNH LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI NĂM 2018**

**(MOLISA ICT INDEX 2018 )**

**Hà Nội, 12/2018**

MỤC LỤC

[NHỮNG TỪ VIẾT TẮT TRONG TÀI LIỆU 1](#_Toc514664430)

[LỜI NÓI ĐẦU 5](#_Toc514664431)

[I. QUÁ TRÌNH THU THẬP VÀ XỬ LÝ SỐ LIỆU 7](#_Toc514664432)

[1. Công tác chuẩn bị: 7](#_Toc514664433)

[2. Thu thập và xử lý số liệu 7](#_Toc514664434)

[3. Đánh giá sơ bộ về số liệu thu thập được. 8](#_Toc514664435)

[II. SƠ BỘ VỀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA NGÀNH LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI 9](#_Toc514664436)

[1. Khối Văn phòng Bộ và các Vụ thuộc Bộ 9](#_Toc514664437)

[1.1.Hạ tầng kỹ thuật 9](#_Toc514664438)

[1.2. Ứng dụng công nghệ thông tin 9](#_Toc514664439)

[1.3. Hạ tầng nhân lực 10](#_Toc514664440)

[2. Khối Tổng cục và các Cục, Viện thuộc Bộ 10](#_Toc514664441)

[2.1. Hạ tầng kỹ thuật 10](#_Toc514664442)

[2.2. Ứng dụng công nghệ thông tin 10](#_Toc514664443)

[2.3. Hạ tầng nhân lực 11](#_Toc514664444)

[3. Khối Đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ 12](#_Toc514664445)

[3.1. Hạ tầng kỹ thuật 12](#_Toc514664446)

[3.2. Ứng dụng công nghệ thông tin 12](#_Toc514664447)

[3.3. Hạ tầng nhân lực 13](#_Toc514664448)

[4. Khối Sở Lao động – Thương binh và Xã hội 13](#_Toc514664449)

[4.1. Hạ tầng kỹ thuật 13](#_Toc514664450)

[4.2. Ứng dụng công nghệ thông tin 13](#_Toc514664451)

[4.3. Hạ tầng nhân lực 14](#_Toc514664452)

[5. Khối các Trường thuộc Bộ 14](#_Toc514664453)

[5.1. Hạ tầng kỹ thuật 14](#_Toc514664454)

[5.2. Ứng dụng công nghệ thông tin 14](#_Toc514664455)

[5.3. Hạ tầng nhân lực 15](#_Toc514664456)

[6. Tổng hợp chung 15](#_Toc514664457)

[III. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG CỦA MOLISA ICT INDEX 2018 25](#_Toc514664478)

[1. Khối Văn phòng Bộ và các Vụ thuộc Bộ 25](#_Toc514664479)

[2. Khối Tổng cục và các Cục, Viện thuộc Bộ 28](#_Toc514664480)

[3. Khối Đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ 31](#_Toc514664482)

[4. Khối Sở Lao động – Thương binh và Xã hội 35](#_Toc514664483)

[5. Khối các Trường thuộc Bộ 45](#_Toc514664484)

[PHỤ LỤC: PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ SỐ MOLISA ICT INDEX 2018. 49](#_Toc514664485)

NHỮNG TỪ VIẾT TẮT TRONG TÀI LIỆU

**-** **Molisa ICT INDEX:** Mức độ sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin ngành Lao động - Thương binh và Xã hội

- CNTT: Công nghệ thông tin

- CSDL: Cơ sở dữ liệu

- CBCC: Cán bộ công chức

- CBCT: Cán bộ chuyên trách

- TTĐT: Thông tin điện tử

- GVCNTT: Giáo viên công nghệ thông tin

- SV: Sinh viên

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện Kế hoạch Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) năm 2018, Lãnh đạo Bộ đã chỉ đạo các đơn vị tích cực triển khai nhiều hoạt động ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý nhà nước của Bộ, ngành, cụ thể như nâng cấp cổng thông tin điện tử của Bộ, cổng dịch vụ công trực tuyến, hệ điều hành tác nghiệp eMolisa, các dự án CNTT trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, ngành, tăng cường xây dựng các cơ sở dữ liệu. Bên cạnh đó, Bộ tiếp tục giao Trung tâm Thông tin phối hợp các đơn vị liên quan triển khai thu thập số liệu, đánh giá mức độ sẵn sàng ứng dụng CNTT của các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ (Molisa ICT Index) để làm cơ sở xây dựng kế hoạch phát triển ứng dụng CNTT của Bộ, ngành những năm tiếp theo. Căn cứ vào kết quả đánh giá xếp hạng này, Lãnh đạo Bộ cũng nhìn thấy được bức tranh toàn cảnh về thực trạng ứng dụng CNTT trong toàn ngành .

Năm 2018 là năm thứ 9 Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội thực hiện việc đánh giá, xếp hạng mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT ngành Lao động – Thương binh và Xã hội. Đối tượng thực hiện đánh giá, xếp hạng năm nay được chia ra 5 khối như sau:

- Khối Văn phòng và các Vụ thuộc Bộ.

- Khối Tổng cục và các Cục, Viện thuộc Bộ.

- Khối các Đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ.

- Khối Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Khối các Trường thuộc Bộ.

Mỗi khối được phân tích, đánh giá theo các tiêu chí chung của 3 nhóm tiêu chí: Hạ tầng kỹ thuật, Hạ tầng nhân lực, Ứng dụng CNTT.

Báo cáo Molisa ICT Index 2018 dựa trên số liệu thu thập của 7 đơn vị khối Văn phòng, Vụ, 12 đơn vị khối Tổng cục, các Cục, Viện, 60 Sở Lao động Thương binh và Xã hội, 7 Trường thuộc Bộ và 16 đơn vị khối sự nghiệp thuộc Bộ, chiếm tỷ lệ 93,58% tổng số phiếu gửi đi thu thập thông tin.

Trên cơ sở số liệu thu thập được từ báo cáo của các nhóm đối tượng, Trung tâm Thông tin đã tiến hành xử lý số liệu, phân tích, đối chiếu, điều chỉnh, đánh giá. Ngoài việc nghiên cứu số liệu, Trung tâm Thông tin đã cử một số đoàn cán bộ làm việc trực tiếp với một số Sở Lao động Thương binh và Xã hội, đơn vị thuộc Bộ để làm rõ hơn những vấn đề ghi trong phiếu.

Báo cáo Molisa ICT Index 2018 được chia thành 3 phần: Hạ tầng kỹ thuật, Ứng dụng CNTT, Hạ tầng nhân lực. Trung tâm đã tiến hành tính toán các hệ số tương quan theo phương pháp phân tích thành phần chính của các nhóm chỉ tiêu và phương pháp tính toán của Bộ Thông tin và Truyền thông và Hội tin học Việt Nam áp dụng cho việc tính toán chỉ số sẵn sàng ICT Index của Việt Nam.

Với số liệu thu thập và những phân tích trong báo cáo này, hy vọng các đơn vị có được tài liệu tham khảo để xây dựng kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị mình cũng như đóng góp cho việc xây dựng, triển khai kế hoạch ứng dụng CNTT của Bộ ngành.

I. QUÁ TRÌNH THU THẬP VÀ XỬ LÝ SỐ LIỆU

1. Công tác chuẩn bị:

\* Tháng 7-8 năm 2018: Trung tâm thông tin đã dự thảo và hoàn thiện mẫu phiếu thu thập thông tin và hệ thống tiêu chí đánh giá cho Molisa ICT Index 2018.

\* Ngày 13 tháng 8 năm 2018, Bộ đã có công văn số 3333/LĐTBXH-TTTT về việc cung cấp số liệu về thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin năm 2018, gửi các đơn vị, các Sở, các trường yêu cầu tổ chức thu thập và cung cấp số liệu theo mẫu phiếu tại thời điểm trước 01/10/2018, hạn cuối cùng nhận báo cáo là ngày 15 tháng 10 năm 2018. Công văn và phiếu thu thập số liệu đồng thời được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ ([www.molisa.gov.vn](http://www.molisa.gov.vn))

2. Thu thập và xử lý số liệu

Trung tâm Thông tin đã nhận được hầu hết phiếu thu thập số liệu của các đơn vị gửi về Bộ. Kết quả cụ thể như sau:

a) Nhóm đối tượng 1 (Khối Văn phòng Bộ và các Vụ thuộc Bộ):

+ Số phiếu đã gửi: 7 phiếu;

+ Số phiếu nhận được: 7 phiếu; Đạt tỷ lệ 100%;

b) Nhóm đối tượng 2 (Khối Tổng cục và các Cục, Viện thuộc Bộ):

+ Số phiếu đã gửi: 12 phiếu;

+ Số phiếu nhận được: 12 phiếu; Đạt tỷ lệ 100%;

c) Nhóm đối tượng 3 (các Trường thuộc Bộ):

+ Số phiếu đã gửi: 8 phiếu;

+ Số phiếu nhận được: 7 phiếu; Đạt tỷ lệ 87,5%.

+ Trường không gửi phiếu thu thập số liệu là: Trường Đại học sư phạm kỹ thuật Vinh

d) Nhóm đối tượng 4 (các Sở LĐ-TB&XH):

+ Số phiếu đã gửi: 63 phiếu;

+ Số phiếu nhận được: 60 phiếu; Đạt tỷ lệ 95,24%;

+ Các Sở chưa gửi phiếu thu thập số liệu là: Quảng Ninh, Cao Bằng, Thanh Hóa.

e) Nhóm đối tượng 5 ( Các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ):

+ Số phiếu đã gửi: 19 phiếu;

+ Số phiếu nhận được: 16 phiếu; Đạt tỷ lệ 84,21%;

+ Các đơn vị chưa gửi phiếu thu thập số liệu là: Trung tâm Kiểm định Kỹ thuật an toàn Khu vực I, Trung tâm Bảo trợ xã hội trẻ em thiệt thòi, Trung tâm Kỹ thuật chỉnh hình và Phục hồi chức năng.

- Tổng số phiếu thu thập số liệu gửi đến các đơn vị 109 phiếu. Trong đó có 102 đơn vị gửi phiếu thu thập số liệu (93,58%), 7 đơn vị chưa gửi phiếu thu thập số liệu (6,42%).

- Trên cơ sở các phiếu đã thu thập được,Trung tâm Thông tin đã phối hợp với các chuyên gia tiến hành xử lý, phân tích số liệu và xây dựng báo cáo tổng hợp.

3. Đánh giá sơ bộ về số liệu thu thập được.

Mặc dù năm nay toàn bộ các phiếu thu thập đều có giải thích cụ thể đối với từng tiêu chí đánh giá, tuy nhiên trong quá trình xử lý phiếu Trung tâm Thông tin nhận thấy vẫn có một tồn tại như sau:

- Hiểu sai về yêu cầu của mục, một số mục yêu cầu điền tỷ lệ % thì cán bộ điều phiếu lại điền số lượng, trong khi đó một số mục tin yêu cầu điền tổng số thì lại điền tỷ lệ %.

- Tính logic giữa các mục tin trong phiếu cũng như số liệu giữa các năm của một số đơn vị chưa hợp lý. Ví dụ: Tổng số cán bộ biết sử dụng máy tính nhiều hơn tổng số cán bộ trong đơn vị, v.v… nhiều đơn vị có số liệu tăng, giảm đột biến giữa các năm. Ví dụ: Sự tăng giảm đột biết về tỷ lệ máy tính/CBCC, băng thông internet, tổng số cán bộ được cấp hộp thư điện tử và sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc, v.v… Điều này làm ảnh hưởng rất nhiều đến kết quả chung cũng như đánh giá của Bộ về tình hình ứng dụng công nghệ thông tin giữa các năm.

- Nhiều phiếu vẫn còn tình trạng để trống các mục tin chưa điền, trong đó có các thông tin rất quan trọng và ảnh hưởng nhiều đến kết quả đánh giá và xếp hạng cuối cùng như tổng băng thông kết nối internet, tổng số cán bộ biết sử dụng máy tính và tổng số cán bộ sử dụng thư điện tử trong công việc. Đối với các trường thông tin còn thiếu hoặc có sự đột biến, Trung tâm Thông tin đã trao đổi với đơn vị hoặc chủ động lấy các thông tin của năm trước để đưa vào hiệu chỉnh, đánh giá.

- Có tình trạng một số phiếu vẫn giữ nguyên thông tin của năm trước.

# II. KẾT QUẢ SƠ BỘ VỀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA NGÀNH LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ vào các số liệu thu thập được qua các năm triển khai Molisa ICT Index, báo cáo này đưa ra sơ bộ số liệu tổng hợp về thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT của 05 nhóm đối tượng trong năm 2018. Thông qua các con số này, chúng ta có thể thấy được phần nào bức tranh tổng thể về tình hình ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của từng khối cũng như của toàn ngành LĐTB&XH nói chung. Kết quả cụ thể như sau:

1. Khối Văn phòng Bộ và các Vụ thuộc Bộ

1.1. Hạ tầng kỹ thuật

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Giá trị** | | |
| **2016** | **2017** | **2018** |
| **1** | **Tỷ lệ máy tính/CBCC** | **1,17** | **1,26** | **1,27** |
| **2** | **Triển khai hệ thống an ninh mạng (%)** | **96** | **100** | **100** |

1.2. Ứng dụng công nghệ thông tin

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Giá trị** | | |
| **2016** | **2017** | **2018** |
| **1** | **Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị** |  |  |  |
|  | *Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng (%)* | **71,4** | **85,7** | **100** |
|  | *Quản lý nhân sự (%)* | **14,3** | **14,3** | **100** |
|  | *Quản lý đề tài khoa học (%)* | **0** | **14,3** | **14,3** |
|  | *Quản lý tài chính – kế toán (%)* | **28,6** | **42,9** | **42,9** |
|  | *Quản lý khiếu nại, tố cáo (%)* | **0** | **0** | **28,6** |
|  | *Quản lý chuyên ngành (%)* | **42,9** | **28,6** | **57,1** |
|  | *Chữ ký số (%)* | **0** | **14,3** | **14,3** |
|  | *Phần mềm khác (%)* | **0** | **0** | **0** |
| **2** | **Xây dựng các CSDL chuyên ngành** |  |  |  |
|  | *Tổng số CSDL chuyên ngành đã đưa vào khai thác, sử dụng* | **0** | **1** | **1** |
|  | *Tổng số CSDL chuyên ngành đang trong quá trình xây dựng* | **0** | **0** | **1** |
|  | *Tổng số CSDL chuyên ngành đang trong quá trình chuẩn bị xây dựng* | **0** | **0** | **0** |
| **3** | **Sử dụng văn bản điện tử tại đơn vị** |  |  |  |
| ***3.1*** | ***Nội bộ*** |  |  |  |
|  | *Giấy mời họp (%)* | **57,1** | **100** | **100** |
|  | *Tài liệu phục vụ cuộc họp (%)* | **71,4** | **100** | **100** |
|  | *Văn bản để biết, để báo cáo (%)* | **71,4** | **100** | **100** |
|  | *Thông báo chung toàn cơ quan (%)* | **71,4** | **85,7** | **100** |
|  | *Tài liệu cần trao đổi trong xử lý công việc (%)* | **71,4** | **100** | **100** |
| ***3.2*** | ***Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài*** |  |  |  |
|  | *Văn bản hành chính (%)* | **57,1** | **100** | **100** |
|  | *Hồ sơ công việc (%)* | **28,6** | **71,4** | **71,4** |
|  | *Gửi bản điện tử kèm bản giấy cho Chính phủ (%)* | **57,1** | **85,7** | **85,7** |
|  | *Gửi bản điện tử kèm bản giấy cho UBND các cấp (%)* | **28,6** | **42,9** | **57,1** |
| **4** | **Tỷ lệ CBCC được cấp hòm thư điện tử chính thức (%)** | **100** | **100** | **100** |
| **5** | **Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc (%)** | **51** | **90** | **96** |
| **6** | **Tỷ lệ đơn vị có website (%)** | **17** | **14,3** | **14,3** |
| **7** | **Tổng số dịch vụ công trực tuyến** | **0** | **0** | **0** |
| **8** | **Tỷ lệ các đơn vị sử dụng Hệ điều hành tác nghiệp eMolisa** |  |  |  |
|  | *Quản lý văn bản của đơn vị* (%) | **57,1** | **71,4** | **100** |
|  | *Tra cứu các văn bản đi , đến của Bộ* (%) | **100** | **100** | **100** |
|  | *Lịch làm việc của đơn vị* (%) | **57,1** | **71,4** | **100** |
|  | *Lịch làm việc của Bộ* (%) | **100** | **100** | **100** |
|  | *Tin nhanh lao động xã hội* (%) | **71,4** | **85,7** | **71,4** |
|  | *Văn bản phổ biến* (%) | **85,7** | **85,7** | **100** |
|  | *Từ điển ngành Wiki molisa* (%) | **57,1** | **42,9** | **42,9** |
|  | *Hồ sơ công việc* (%) | **28,6** | **28,6** | **55,7** |
|  | *Danh bạ điện thoại* (%) | **57,1** | **28,6** | **14,3** |
|  | *Khác* (%) | **0** | **0** | **0** |

1.3. Hạ tầng nhân lực

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Giá trị** | | |
| **2016** | **2017** | **2018** |
| **1** | **Tỷ lệ CBCC biết sử dụng máy tính trong công việc (%)** | **100** | **100** | **100** |

2. Khối Tổng cục và các Cục, Viện thuộc Bộ

2.1. Hạ tầng kỹ thuật

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Giá trị** | | |
| **2016** | **2017** | **2018** |
| **1** | **Tỷ lệ máy tính/ CBCC** | **1,12** | **1,13** | **1,16** |
| **2** | **Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (%)** | **99** | **94** | **96** |
| **3** | **Bình quân băng thông kết nối Internet/CBCC (Kb/s/người)** | **1,403** | **1,873** | **2773** |
| **4** | **Triển khai các giải pháp an toàn, an ninh thông tin** |  |  |  |
|  | *Tỷ lệ máy tính cài PM phòng, chống virus* (%) | **68,4** | **72** | **72** |
|  | *Tổng số Tổng cục, Cục, viên có lắp đặt hệ thống lưu trữ mạng SAN* | **1** | **1** | **1** |

2.2. Ứng dụng công nghệ thông tin

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Giá trị** | | |
| **2016** | **2017** | **2018** |
| **1** | **Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị** |  |  |  |
|  | *Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng* (%) | **85,7** | **81,8** | **81,8** |
|  | *Quản lý nhân sự* (%) | **28,6** | **63,6** | **75** |
|  | *Quản lý đề tài khoa học* (%) | **28,6** | **27,3** | **25** |
|  | *Quản lý tài chính – kế toán* (%) | **71,4** | **81,8** | **75** |
|  | *Quản lý khiếu nại tố cáo* (%) | **57,1** | **18,2** | **18,2** |
|  | *Quản lý chuyên ngành* (%) | **42,9** | **27,3** | **41,7** |
|  | *Thư điện tử nội bộ* (%) | **71,4** | **81,8** | **81,8** |
|  | *Hệ thống phòng chống virus máy tính và thư rác* (%) | **28,6** | **18,2** | **18,2** |
|  | *Trang thông tin điều hành tác nghiệp* (%) | **71,4** | **36,4** | **58,3** |
|  | *Hội nghị, hội thảo trực tuyến* (%) | **14,3** | **9,1** | **16,7** |
|  | *Chữ ký số* (%) | **0** | **9,1** | **9,1** |
|  | *Phần mềm khác* (%) | **57,1** | **18,2** | **25** |
| **2** | **Xây dựng các CSDL chuyên ngành và PM triển khai đến địa phương** |  |  |  |
|  | *Tổng số CSDL chuyên ngành đã đưa vào khai thác, sử dụng* | **12** | **17** | **46** |
|  | *Tổng số CSDL chuyên ngành đang trong quá trình xây dựng* | **4** | **0** | **0** |
|  | *Tổng số CSDL chuyên ngành đang trong quá trình chuẩn bị xây dựng* | **0** | **0** | **0** |
| **3** | **Sử dụng văn bản điện tử tại đơn vị** |  |  |  |
| ***3.1*** | ***Nội bộ*** |  |  |  |
|  | *Giấy mời họp* (%) | **71,4** | **81,8** | **91,7** |
|  | *Tài liệu phục vụ cuộc họp* (%) | **85,7** | **81,8** | **83,3** |
|  | *Văn bản để biết, để báo cáo* (%) | **85,7** | **90,9** | **83,3** |
|  | *Thông báo chung toàn cơ quan* (%) | **71,4** | **81,8** | **75** |
|  | *Tài liệu cần trao đổi trong xử lý công việc* (%) | **85,7** | **90,9** | **91,7** |
| ***3.2*** | ***Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài*** |  |  |  |
|  | *Văn bản hành chính* (%) | **57,1** | **54,5** | **75** |
|  | *Hồ sơ công việc* (%) | **57,1** | **45,5** | **50** |
|  | *Gửi bản điện tử kèm bản giấy cho Chính phủ* (%) | **28,6** | **54,5** | **66,7** |
|  | *Gửi bản điện tử kèm bản giấy cho UBND các cấp* (%) | **42,9** | **27,3** | **25** |
| **4** | **Tỷ lệ CBCC được cấp hòm thư điện tử chính thức (%)** | **95** | **95** | **98** |
| **5** | **Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc (%)** | **70** | **78** | **84** |
| **6** | **Tỷ lệ đơn vị có website (%)** | **100** | **100** | **100** |
| **7** | **Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4** | **0** | **8** | **10** |
| **8** | **Tỷ lệ các đơn vị sử dụng Hệ điều hành tác nghiệp eMolisa** |  |  |  |
|  | *Quản lý văn bản của đơn vị* (%) | **51,7** | **81,8** | **81,8** |
|  | *Tra cứu các văn bản đi , đến của Bộ* (%) | **85,7** | **90,9** | **100** |
|  | *Lịch làm việc của đơn vị* (%) | **51,7** | **72,7** | **75** |
|  | *Lịch làm việc của Bộ* (%) | **100** | **100** | **100** |
|  | *Tin nhanh lao động xã hội* (%) | **71,4** | **81,8** | **91,7** |
|  | *Văn bản phổ biến* (%) | **85,7** | **81,8** | **83,3** |
|  | *Từ điển ngành Wiki molisa* (%) | **28,6** | **36,4** | **50** |
|  | *Hồ sơ công việc* (%) | **28,6** | **54,5** | **50** |
|  | *Danh bạ điện thoại* (%) | **28,6** | **36,4** | **50** |
|  | *Khác* (%) | **28,6** | **54,5** | **50** |

2.3. Hạ tầng nhân lực

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Giá trị** | | |
| **2016** | **2017** | **2018** |
| **1** | **Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT (%)** | **1,45** | **1,36** | **1,68** |
| **2** | **Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT trình độ từ CĐ trở lên (%)** | **1,37** | **1,04** | **1,4** |
| **3** | **Tỷ lệ CBCC biết sử dụng máy tính trong công việc (%)** | **99** | **99,7** | **99,7** |

3. Khối các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ

3.1. Hạ tầng kỹ thuật

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Giá trị** | | |
| **2016** | **2017** | **2018** |
| **1** | **Tỷ lệ máy tính/ CBCNV** | **0,58** | **0,7** | **0,7** |
| **2** | **Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (%)** | **94** | **94,5** | **95** |
| **3** | **Bình quân băng thông kết nối Internet/CBCNV(Kb/s/người)** | **1908** | **1924** | **2304** |
| **4** | **Triển khai các giải pháp an toàn, an ninh thông tin** |  |  |  |
|  | *Tỷ lệ máy tính cài PM phòng, chống virus* (%) | **79** | **70,3** | **69** |
|  | *Tỷ lệ đơn vị trực thuộc lắp đặt tường lửa* (%) | **24** | **31** | **43** |
|  | *Tổng số đơn vị sự nghiệp có lắp đặt hệ thống lưu trữ mạng SAN* | **0** | **0** | **0** |

3.2. Ứng dụng công nghệ thông tin

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Giá trị** | | |
| **2016** | **2017** | **2018** |
| **1** | **Tỷ lệ triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị** |  |  |  |
|  | *Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng* (%) | **23,5** | **50** | **50** |
|  | *Quản lý nhân sự* (%) | **23,5** | **81,3** | **81,3** |
|  | *Quản lý đề tài khoa học* (%) | **11,8** | **6,3** | **12,5** |
|  | *Quản lý tài chính – kế toán* (%) | **88** | **100** | **93,8** |
|  | *Quản lý khiếu nại tố cáo* (%) | **0** | **0** | **6,3** |
|  | *Quản lý chuyên ngành* (%) | **23,5** | **50** | **50** |
|  | *Thư điện tử nội bộ* (%) | **52,9** | **43,8** | **50** |
|  | *Trang thông tin điều hành tác nghiệp* (%) | **29,4** | **18,8** | **18,8** |
|  | *Hội nghị, hội thảo trực tuyến* (%) | **5,9** | **12,5** | **6,3** |
|  | *Hệ thống phòng chống virus máy tính và thư rác* (%) | **5,9** | **0** | **6,3** |
|  | *Chữ ký số* (%) | **41,2** | **62,5** | **43,8** |
|  | *Phần mềm khác* (%) | **76,5** | **50** | **75** |
| **2** | **Sử dụng văn bản điện tử tại đơn vị** |  |  |  |
| ***2.1*** | ***Nội bộ*** |  |  |  |
|  | *Giấy mời họp* (%) | **52,9** | **43,8** | **50** |
|  | *Tài liệu phục vụ cuộc họp* (%) | **88,2** | **68,8** | **68,8** |
|  | *Văn bản để biết, để báo cáo* (%) | **82,4** | **81,3** | **87,5** |
|  | *Thông báo chung toàn cơ quan* (%) | **58,8** | **68,8** | **56,3** |
|  | *Tài liệu cần trao đổi trong xử lý công việc* (%) | **64,7** | **62,5** | **75** |
| ***2.2*** | ***Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài*** |  |  |  |
|  | *Văn bản hành chính* (%) | **70,6** | **62,5** | **81,3** |
|  | *Hồ sơ công việc* (%) | **64,7** | **56,3** | **62,5** |
|  | *Gửi bản điện tử kèm bản giấy cho Chính phủ* (%) | **23,5** | **25** | **25** |
|  | *Gửi bản điện tử kèm bản giấy cho UBND các cấp* (%) | **35,3** | **18,8** | **18,8** |
| **3** | **Tỷ lệ CBCC được cấp hòm thư điện tử chính thức (%)** | **25** | **29** | **31,9** |
| **4** | **Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc (%)** | **25** | **29** | **30,2** |
| **5** | **Tỷ lệ đơn vị có website (%)** | **77** | **87,5** | **87,5** |

3.3. Hạ tầng nhân lực

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Giá trị** | | |
| **2016** | **2017** | **2018** |
| **1** | **Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT (%)** | **1** | **1** | **1,26** |
| **2** | **Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT trình độ từ CĐ trở lên (%)** | **0,8** | **1** | **1** |
| **3** | **Tỷ lệ CBCC biết sử dụng máy tính trong công việc (%)** | **80** | **89,5** | **85,8** |

4. Khối các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***4.1. Hạ tầng kỹ thuật*** | |  |  |  |
| |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **STT** | **Chỉ tiêu** | **Giá trị** | | | | **2016** | **2017** | **2018** | | **1** | **Tỷ lệ máy tính/ CBCC** | **1,12** | **1,23** | **1,2** | | **2** | **Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (%)** | **92,4** | **91** | **90** | | **3** | **Bình quân băng thông kết nối Internet/CBCC (Kb/s/người)** | **1,653** | **2,037** | **2,076** | | **4** | **Tỷ lệ máy tính kết nối mạng diện rộng Bộ, Chính phủ (%)** | - | - | - | | **5** | **Triển khai các giải pháp an toàn, an ninh thông tin** |  |  |  | |  | *Tỷ lệ máy tính cài PM phòng, chống virus* (%) | **73,5** | **71,5** | **75** | |  | *Tổng số Sở có lắp đặt hệ thống lưu trữ mạng SAN* | **6** | **9** | **9** | |  |  |  |  |

4.2. Ứng dụng công nghệ thông tin

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **STT** | **Chỉ tiêu** | **Giá trị** | | | | **2016** | **2017** | **2018** | | **1** | **Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị** |  |  |  | |  | *Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng* (%) | **94,4** | **100** | **100** | |  | *Quản lý nhân sự* (%) | **42,6** | **60** | **60** | |  | *Quản lý đề tài khoa học* (%) | **5,6** | **5** | **5** | |  | *Quản lý tài chính – kế toán* (%) | **94,4** | **91,7** | **95** | |  | *Quản lý hoạt động thanh tra* (%) | **29,6** | **36,7** | **38,3** | |  | *Quản lý chuyên ngành* (%) | **55,6** | **63,3** | **56,7** | |  | *Thư điện tử nội bộ* (%) | **77,8** | **83,3** | **85** | |  | *Hệ thống phòng chống virus máy tính và thư rác* (%) | **11,1** | **11,7** | **16,7** | |  | *Trang thông tin điều hành tác nghiệp (%)* | **66,7** | **68,3** | **73,3** | |  | *Hội nghị, hội thảo trực tuyến (%)* | **13** | **16,7** | **10** | |  | *Chữ ký số* (%) | **63** | **73,3** | **80** | |  | *Phần mềm khác* (%) | **57,4** | **21** | **68,3** | | **2** | **Xây dựng các ứng dụng chuyên ngành** |  |  |  | |  | *Quản lý hộ nghèo và cận nghèo* (%) | **62** | **77,5** | **90** | |  | *Quản lý đối tượng bảo trợ xã hội* (%) | **59,3** | **71,7** | **80** | |  | *Chi trả trợ cấp ưu đãi NCC* (%) | **98,1** | **93,3** | **93,3** | |  | *Quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam* (%) | **39,8** | **50,8** | **61,7** | |  | *Quản lý người Việt Nam làm việc ở nước ngoài* (%) | **5,6** | **8,3** | **27,5** | |  | *Quản lý Hồ sơ người có công* (%) | **70,4** | **67,5** | **65** | |  | *Quản lý người khuyết tật - người cao tuổi* (%) | **16,7** | **12,5** | **20,8** | | **3** | **Tỷ lệ CBCC được cấp hòm thư điện tử chính thức (%)** | **84** | **82,2** | **93** | | **4** | **Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc (%)** | **75,5** | **78,2** | **88** | | **5** | **Tỷ lệ đơn vị có website (%)** | **98** | **100** | **100** | | **6** | **Tổng số dịch vụ công được cung cấp trực tuyến** |  |  |  | |  | *Dịch vụ công mức độ 3* | **73** | **460** | **917** | |  | *Dịch vụ công mức độ 4* | **15** | **63** | **72** | |  |  | | |  | | |  | | |
| ***4.3. Hạ tầng nhân lực*** | | | |  | | |  | | |  | | |
| |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **STT** | **Chỉ tiêu** | **Giá trị** | | | | **2016** | **2017** | **2018** | | **1** | **Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT (%)** | **1,53** | **1,56** | **1,59** | | **2** | **Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT trình độ từ CĐ trở lên (%)** | **1,53** | **1,50** | **1,56** | | **3** | **Tỷ lệ CBCC biết sử dụng máy tính trong công việc (%)** | **97,8** | **98,6** | **98,9** | |  | |  | | |  | | |  | | |
|  | | | |  | | |  | | |  | | |

5. Khối các Trường thuộc Bộ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***5.1. Hạ tầng kỹ thuật*** | | | |  | | |  | | |  | | |
| |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **STT** | **Chỉ tiêu** | **Giá trị** | | | | **2016** | **2017** | **2018** | | **1** | **Tỷ lệ máy tính/ CBCNV** | **0,7** | **0,73** | **1,2** | | **2** | **Tỷ lệ MT kết nối Internet (%)** | **96,7** | **96,5** | **87,2** | | **3** | **Bình quân băng thông kết nối Internet/CBCNV (Kb/s/người)** | **2,049** | **2,776** | **2293** | | **4** | **Tỷ lệ máy tính phục vụ công tác đào tạo (%)** | **8,2** | **8,8** | **8,4** | | **5** | **Triển khai các giải pháp an toàn, an ninh thông tin** |  |  |  | |  | *Tỷ lệ máy tính CBCNV cài đặt phần mềm diệt virus* (%) | **56** | **88** | **88** | |  | *Tổng số Trường có lắp đặt hệ thống lưu trữ mạng SAN* | **1** | **2** | **1** | | |  | |  | | |  | | |  | | |
| ***5.2. Ứng dụng công nghệ thông tin*** | | | |  | | |  | | |  | | |
| |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **STT** | **Chỉ tiêu** | **Giá trị** | | | | **2016** | **2017** | **2018** | | **1** | **Triển khai các ứng dụng cơ bản và các cở sở dữ liệu tại các trường** |  |  |  | |  | *Quản lý công văn đi đến* (%) | **44,4** | **71,4** | **85,7** | |  | *Quản lý nhân sự* (%) | **22,2** | **42,9** | **57,1** | |  | *Quản lý đề tài khoa học* (%) | **22,2** | **14,3** | **14,3** | |  | *Quản lý tài chính – kế toán* (%) | **100** | **100** | **100** | |  | *Quản lý đào tạo theo tín chỉ* (%) | **44,4** | **57,1** | **42,9** | |  | *Quản lý đào tạo* (%) | **66,7** | **57,1** | **57,1** | |  | *Quản lý điểm* (%) | **55,6** | **57,1** | **57,1** | |  | *Quản lý học sinh sinh viên* (%) | **44,4** | **57,1** | **57,1** | | **2** | **Xây dựng thư viện điện tử hoặc kho dữ liệu số** |  |  |  | |  | *Đã xây dựng* (%) | **66,7** | **71,4** | **80** | |  | *Sẽ xây dựng trong 1-2 năm tới* (%) | **33,3** | **28,6** | **20** | | **3** | **Đào tạo trực tuyến E-Learning** |  |  |  | |  | *Đã xây dựng* (%) | **0** | **14,3** | **28,2** | |  | *Sẽ xây dựng trong 1-2 năm tới* (%) | **100** | **85,7** | **71,8** | | **4** | **Tỷ lệ CBCNV được cấp hòm thư điện tử chính thức (%)** | **52,6** | **63** | **57** | | **5** | **Tỷ lệ CBCNV sử dụng thư điện tử trong công việc (%)** | **44** | **61,5** | **62** | | **6** | **Tỷ lệ đơn vị có website (%)** | **100** | **100** | **100** | | | |  |  | | |  | | |  | | |
| ***5.3. Hạ tầng nhân lực*** | | | |  | | |  | | |  | | |
| |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **STT** | **Chỉ tiêu** | **Giá trị** | | | | **2016** | **2017** | **2018** | | **1** | **Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT (%)** | **1,15** | **0,92** | **1,34** | | **2** | **Tỷ lệ CBCNV được đào tạo về CNTT (%)** | **8,48** | **9,46** | **9,62** | | **3** | **Tỷ lệ CBCNV biết sử dụng máy tính trong công việc (%)** | **100** | **100** | **100** | | **4** | **Tỷ lệ GV CNTT/ SV (%)** | **0,44** | **0,5** | **0,44** | | | |  |  | | |  | | |  | | |
|  | | | |  | | |  | | |  | | |

6. Tổng hợp chung

Dưới đây là một vài biểu đồ thể hiện thực trạng ứng dụng và phát triển CNTT cho 3 nhóm đối tượng trong năm 2018. Các tiêu chí được sử dụng là những tiêu chí cơ bản và có tác động tích cực đến tình hình phát triển và ứng dụng CNTT.

\* Hạ tầng kỹ thuật

Tỷ lệ máy tính/CBCC

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khối**  **Năm** | **Văn phòng, Vụ** | **Tổng cục, Cục, Viện** | **Đơn vị sự nghiệp** | **Sở**  **LĐTB&XH** | **Trường** | **Ngành**  **LĐTB&XH** |
| **2017** | 1,26 | 1,13 | 0,7 | 1,23 | 0,73 | 1 |
| **2018** | 1,27 | 1,16 | 0,7 | 1,20 | 1,2 | 1,106 |

Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (%)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khối**  **Năm** | **Văn phòng, Vụ** | **Tổng cục, Cục, Viện** | **Đơn vị sự nghiệp** | **Sở**  **LĐTB&XH** | **Trường** | **Ngành**  **LĐTB&XH** |
| **2017** | 100% | 99% | 94% | 92,4% | 96,7% | 96,42% |
| **2018** | 99% | 96% | 95% | 91% | 87% | 93,6% |

Bình quân băng thông kết nối Internet/CBCC, kbps/người

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khối**  **Năm** | **Tổng cục, Cục, Viện** | **Đơn vị sự nghiệp** | **Sở**  **LĐTB&XH** | **Trường** | **Ngành**  **LĐTB&XH** |
| **2017** | 1,873 | 1,924 | 2,037 | 2,776 | 2,152 |
| **2018** | 2,773 | 2,076 | 2,304 | 2,293 | 2,3615 |

Tỷ lệ đơn vị triển khai các giải pháp phòng chống virus (%)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khối**  **Năm** | **Văn phòng, Vụ** | **Tổng cục, Cục, Viện** | **Đơn vị sự nghiệp** | **Sở**  **LĐTB&XH** | **Trường** | **Ngành**  **LĐTB&XH** |
| **2017** | 100% | 72% | 70,3% | 71,5% | 88% | 80,4% |
| **2018** | 100% | 75% | 71% | 75,5% | 80% | 80,3% |

\* Ứng dụng công nghệ thông tin

Tỷ lệ cán bộ sử dụng thư điện tử trong công việc (%)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khối**  **Năm** | **Văn phòng, Vụ** | **Tổng cục, Cục, Viện** | **Đơn vị sự nghiệp** | **Sở**  **LĐTB&XH** | **Trường** | **Ngành**  **LĐTB&XH** |
| **2017** | 90% | 78% | 29% | 78,2% | 61,6% | 67,4% |
| **2018** | 96% | 84% | 30% | 80,00% | 70,00% | 72,00% |

Tỷ lệ đơn vị sử dụng Hệ điều hành tác nghiệp eMolisa (%)

\*Khối Văn phòng, Vụ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm**  **Tính năng** | **2017** | **2018** |
| Quản lý văn bản của đơn vị | 71,4% | 100,00% |
| Tra cứu các văn bản đi , đến của Bộ | 100% | 100,00% |
| Lịch làm việc của đơn vị | 71,4% | 100,00% |
| Lịch làm việc của Bộ | 100% | 100,00% |
| Tin nhanh lao động xã hội | 85,7% | 71,40% |
| Văn bản phổ biến | 85,7% | 100,00% |
| Từ điển ngành Wiki molisa | 42,9% | 42,90% |
| Hồ sơ công việc | 28,6% | 55,70% |
| Danh bạ điện thoại | 28,6% | 14,30% |

\*Khối Tổng cục, Cục, Viện

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm**  **Tính năng** | **2017** | **2018** |
| Quản lý văn bản của đơn vị | 81,8% | 81,80% |
| Tra cứu các văn bản đi , đến của Bộ | 90,9% | 100,00% |
| Lịch làm việc của đơn vị | 72,7% | 75,00% |
| Lịch làm việc của Bộ | 100% | 100,00% |
| Tin nhanh lao động xã hội | 81,8% | 91,70% |
| Văn bản phổ biến | 81,8% | 83,30% |
| Từ điển ngành Wiki molisa | 36,4% | 50,00% |
| Hồ sơ công việc | 54,5% | 50,00% |
| Danh bạ điện thoại | 36,4% | 50,00% |

Triển khai ứng dụng cơ bản tại các đơn vị (%)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khối**  **Năm** | **Văn phòng, Vụ** | **Tổng cục, Cục, Viện** | **Đơn vị sự nghiệp** | **Sở**  **LĐTB&XH** | **Trường** | **Ngành**  **LĐTB&XH** |
| **2017** | 23,23% | 39,4% | 39,6% | 52,6% | 38,1% | 38,6% |
| **2018** | 28,00% | 48,00% | 47,00% | 68,00% | 61,00% | 50,40% |

Tỷ lệ triển khai các ứng dụng chuyên ngành tại các Sở LĐTB&XH

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ứng dụng chuyên ngành | Năm 2017 | Năm 2018 |
| QL hộ nghèo và cận nghèo | 77,5 | 90 |
| QL đối tượng bảo trợ xã hội | 71,7 | 80 |
| Chi trả trợ cấp ưu đãi NCC | 93,3 | 93,3 |
| QL người nước ngoài làm việc tại Việt Nam | 50,8 | 61,7 |
| QL người Việt Nam làm việc ở nước ngoài | 8,3 | 27,5 |
| QL Hồ sơ người có công | 67,5 | 65 |
| QL người khuyết tật - người cao tuổi | 12,5 | 20,8 |

Tỷ lệ đơn vị có Website

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khối**  **Năm** | **Tổng cục, Cục, Viện** | **Đơn vị sự nghiệp** | **Sở**  **LĐTB&XH** | **Trường** | **Ngành**  **LĐTB&XH** |
| **2017** | 100% | 87,5% | 100% | 100% | 97% |
| **2018** | 100% | 93,00% | 100% | 100% | 98% |

\* Hạ tầng nhân lực

Tỷ lệ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khối**  **Năm** | **Tổng cục, Cục, Viện** | **Đơn vị sự nghiệp** | **Sở**  **LĐTB&XH** | **Trường** | **Ngành**  **LĐTB&XH** |
| **2017** | 1,36% | 1% | 1,56% | 0,92% | 1,2% |
| **2018** | 1,68% | 1% | 1,59% | 1,34% | 1,47% |

Tỷ lệ cán bộ biết sử dụng máy tính trong công việc (%)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khối**  **Năm** | **Văn phòng, Vụ** | **Tổng cục, Cục, Viện** | **Đơn vị sự nghiệp** | **Sở**  **LĐTB&XH** | **Trường** | **Ngành**  **LĐTB&XH** |
| **2017** | 100% | 99,7% | 89,5% | 98,6% | 100% | 97,6% |
| **2018** | 100% | 99,70% | 85,80% | 98,90% | 100% | 96,88% |

**III. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG CỦA MOLISA ICT INDEX 2018**

## 1. KHỐI VĂN PHÒNG VÀ CÁC VỤ THUỘC BỘ

**XẾP HẠNG CHUNG**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đơn vị** | **Chỉ số HTKT** | **Chỉ số ƯD** | **Chỉ số HTNL** | **ICT Index** | **Xếp hạng** | | |
| **2016** | **2017** | **2018** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** |
| 1 | Văn phòng Bộ | 1,0000 | 0,7381 | 1,0000 | 0,9127 | - | **1** | **1** |
| 2 | Vụ Tổ chức Cán bộ | 0,5700 | 0,5635 | 1,0000 | 0,7112 | **-** | **3** | **2** |
| 3 | Vụ Hợp tác quốc tế | 0,7027 | 0,3810 | 1,0000 | 0,6946 | **1** | **2** | **3** |
| 4 | Vụ Bình đẳng giới | 0,7027 | 0,3651 | 1,0000 | 0,6893 | **6** | **4** | **4** |
| 5 | Vụ Bảo hiểm xã hội | 0,5000 | 0,5357 | 1,0000 | 0,6786 | **4** | **6** | **5** |
| 6 | Vụ Kế hoạch - Tài chính | 0,6926 | 0,3373 | 1,0000 | 0,6766 | **5** | **5** | **6** |
| 7 | Vụ Pháp chế | 0,5000 | 0,4881 | 1,0000 | 0,6627 | **3** | **7** | **7** |

Ghi chú:

*(3) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật (4) Chỉ số hạ tầng ứng dụng*

*(5) Chỉ số hạ tầng nhân lực*

*(6) Chỉ số ICT mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT*

*(7) Xếp hạng chung năm 2016 (8) Xếp hạng chung năm 2017*

*(9) Xếp hạng chung năm 2018*

**XẾP HẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đơn vị** | **Tỷ lệ MT/ CBCC** | **Hệ thống an ninh mạng** | **Chỉ số HTKT** | **Xếp hạng** | | |
|
| **2016** | **2017** | **2018** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| 1 | Văn phòng Bộ | 1,4308 | 1,0000 | 1,0000 | - | **2** | **1** |
| 2 | Vụ Bình đẳng giới | 1,2143 | 1,0000 | 0,7027 | **6** | **5** | **2** |
| 3 | Vụ Hợp tác quốc tế | 1,2143 | 1,0000 | 0,7027 | **1** | **1** | **3** |
| 4 | Vụ Kế hoạch - Tài chính | 1,2069 | 1,0000 | 0,6926 | **5** | **3** | **4** |
| 5 | Vụ Tổ chức Cán bộ | 1,1176 | 1,0000 | 0,5700 | - | **4** | **5** |
| 6 | Vụ Bảo hiểm xã hội | 1,0667 | 1,0000 | 0,5000 | **4** | **5** | **6** |
| 7 | Vụ Pháp chế | 1,2353 | 1,0000 | 0,5000 | **3** | **5** | **7** |

Ghi chú:

**(***3) Tỷ lệ máy tính trên cán bộ công chức (4) Hệ thống an ninh mạng*

*(5) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật (6) Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật năm 2016*

*(7) Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật năm 2017*

*(8) Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật năm 2018*

**XẾP HẠNG ỨNG DỤNG CNTT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đơn vị** | **Triển khai các ƯD cơ bản** | **Sử dụng e-molisa** | **Tỷ lệ CBCC được cấp email** | **Tỷ lệ CBCC sử dụng email** | **Xây dựng CSDL chuyên ngành** | **Sử dụng VBĐT** | **Chỉ số ƯD** | **Xếp hạng** | | |
|
| **2016** | **2017** | **2018** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| 1 | Văn phòng Bộ | 5 | 8 | 100% | 100% | 1 | 10 | 0,7381 | **-** | **1** | **1** |
| 2 | Vụ Tổ chức Cán bộ | 3 | 7 | 100% | 100% | 2 | 7 | 0,5635 | **-** | **2** | **2** |
| 3 | Vụ Bảo hiểm xã hội | 4 | 8 | 100% | 100% | 0 | 8 | 0,5357 | **5** | **4** | **3** |
| 4 | Vụ Pháp chế | 4 | 5 | 100% | 100% | 0 | 9 | 0,4881 | **3** | **7** | **4** |
| 5 | Vụ Hợp tác quốc tế | 1 | 9,5 | 100% | 100% | 0 | 9 | 0,3810 | **2** | **6** | **5** |
| 6 | Vụ Bình đẳng giới | 1 | 6 | 100% | 100% | 0 | 8 | 0,3651 | **4** | **3** | **6** |
| 7 | Vụ Kế hoạch - Tài chính | 2 | 7 | 100% | 69% | 0 | 9 | 0,3373 | **6** | **5** | **7** |

Ghi chú:

*(3) Triển khai các ứng dụng cơ bản (4) Sử dụng hệ điều hành tác nghiệp emolisa (5) Tỷ lệ cán bộ công chức được cấp Email công vụ (6) Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng Email công vụ (7) Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành (8) Sử dụng văn bản điện tử (9) Chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin*

*(10) Xếp hạng hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin 2016*

*(11) Xếp hạng hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin 2017*

*(12) Xếp hạng hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin 2018*

**XẾP HẠNG HẠ TẦNG NGUỒN NHÂN LỰC**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đơn vị** | **Tỷ lệ CBCC biết sử dụng MT** | **Chỉ số HTNL** | **Xếp hạng** | |
|
| **2017** | **2018** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** |
| 1 | Vụ Bảo hiểm xã hội | 1 | 1 | **1** | **1** |
| 2 | Vụ Bình đẳng giới | 1 | 1 | **1** | **1** |
| 3 | Vụ Pháp chế | 1 | 1 | **1** | **1** |
| 4 | Vụ Hợp tác quốc tế | 1 | 1 | **1** | **1** |
| 5 | Vụ Kế hoạch - Tài chính | 1 | 1 | **1** | **1** |
| 6 | Văn phòng Bộ | 1 | 1 | **1** | **1** |
| 7 | Vụ Tổ chức Cán bộ | 1 | 1 | **1** | **1** |

Ghi chú:

**(***3) Tỷ lệ cán bộ công chức biết sử dụng máy tính*

*(4) Chỉ số hạ tầng nhân lực*

*(5) Xếp hạng hạ tầng nhân lực năm 2017*

*(6) Xếp hạng hạ tầng nhân lực năm 2018*

## 2. KHỐI TỔNG CỤC VÀ CÁC CỤC, VIỆN THUỘC BỘ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **XẾP HẠNG CHUNG** | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Tên đơn vị** | **Chỉ số HTKT** | **Chỉ số ƯD** | **Chỉ số HTNL** | **ICT Index** | **Xếp hạng** | | |
| **2016** | **2017** | **2018** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| 1 | Cục Việc làm | 0,5890 | 0,4782 | 0,8459 | 0,6377 | **1** | **1** | **1** |
| 2 | Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp | 0,7394 | 0,8242 | 0,3188 | 0,6275 | **3** | **2** | **2** |
| 3 | Cục Quản lý lao động ngoài nước | 0,7003 | 0,7115 | 0,4690 | 0,6269 | **2** | **3** | **3** |
| 4 | Thanh tra Bộ | 0,6878 | 0,6692 | 0,1792 | 0,5121 | **6** | **4** | **4** |
| 5 | Cục Trẻ em | 0,5755 | 0,7729 | 0,1792 | 0,5092 | **4** | **5** | **5** |
| 6 | Cục Bảo trợ xã hội | 0,6054 | 0,5593 | 0,3333 | 0,4993 | **-** | **8** | **6** |
| 7 | Cục Người có công | 0,6095 | 0,4837 | 0,3333 | 0,4755 | **7** | **12** | **7** |
| 8 | Viện Khoa học Lao động & Xã hội | 0,5979 | 0,4434 | 0,3697 | 0,4703 | **5** | **6** | **8** |
| 9 | Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội | 0,3587 | 0,3731 | 0,5496 | 0,4271 | **-** | **7** | **9** |
| 10 | Cục Quan hệ lao động và tiền lương | 0,5757 | 0,5704 | 0,0234 | 0,3898 | **-** | **10** | **10** |
| 11 | Cục An toàn lao động | 0,3739 | 0,4696 | 0,1792 | 0,3409 | **-** | **9** | **11** |
| 12 | Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo | 0,4049 | 0,3856 | 0,2131 | 0,3345 | **-** | **11** | **12** |

Ghi chú:

*(3) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật (4) Chỉ số hạ tầng ứng dụng*

*(5) Chỉ số hạ tầng nhân lực*

*(6) Chỉ số ICT mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT*

*(7) Xếp hạng chung năm 2016 (8) Xếp hạng chung năm 2017*

*(9) Xếp hạng chung năm 2018*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **XẾP HẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT** | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Tên đơn vị** | **Tỷ lệ MT/ CBCC** | **Tỷ lệ MT kết nối Int.** | **Tỷ lệ băng thông Int.** | **Hệ thống an ninh mạng** | **Chỉ số HTKT** | **Xếp hạng** | | |
|
| **2016** | **2017** | **2018** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| 1 | Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp | 1,32 | 100% | 965 | 7 | 0,7394 | **1** | **2** | **1** |
| 2 | Cục Quản lý lao động ngoài nước | 1,11 | 98% | 4.007 | 5 | 0,7003 | **2** | **3** | **2** |
| 3 | Thanh tra Bộ | 1,24 | 95% | 1.638 | 7 | 0,6878 | **6** | **7** | **3** |
| 4 | Cục Người có công | 1,48 | 100% | 5.946 | 1 | 0,6095 | **7** | **9** | **4** |
| 5 | Cục Bảo trợ xã hội | 0,90 | 97% | 3.200 | 6 | 0,6054 |  | **10** | **5** |
| 6 | Viện Khoa học Lao động & Xã hội | 1,09 | 91% | 4.389 | 4 | 0,5979 | **4** | **1** | **6** |
| 7 | Cục Việc làm | 1,00 | 100% | 3.379 | 7 | 0,5890 | **3** | **5** | **7** |
| 8 | Cục Quan hệ lao động và tiền lương | 1,00 | 100% | 3.562 | 3 | 0,5757 |  | **6** | **8** |
| 9 | Cục Trẻ em | 0,99 | 94% | 1.264 | 7 | 0,5755 | **5** | **4** | **9** |
| 10 | Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo | 1,33 | 100% | 2.276 | 1 | 0,4049 |  | **12** | **10** |
| 11 | Cục An toàn lao động | 1,22 | 100% | 830 | 1 | 0,3739 |  | **8** | **11** |
| 12 | Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội | 1,25 | 80% | 1.820 | 1 | 0,3587 |  | **11** | **12** |

Ghi chú:

*(3) Tỷ lệ máy tính trên cán bộ công chức (4) Tỷ lệ máy tính kết nối Internet*

(5) Bình quân băng thông Internet/CBCC, kbps/người

*(6) Hệ thống an minh mạng (7) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật*

*(8) Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật năm 2016 (9) Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật năm 2017*

*(10) Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật năm 2018*

**XẾP HẠNG ỨNG DỤNG CNTT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đơn vị** | **Triển khai các ƯD cơ bản** | **Web site/ Cổng TTĐT** | **Sử dụng e-molisa** | **Tỷ lệ CBCC được cấp email** | **Tỷ lệ CBCC sử dụng email** | **Xây dựng CSDL chuyên ngành** | **Mức độ tin học hóa thủ tục hành chính** | **Sử dụng VBĐT** | **Chỉ số ƯD** | **Xếp hạng** | | |
|
| **2016** | **2017** | **2018** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** |
| 1 | Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp | 8 | 19 | 9,5 | 94% | 94% | 8 | 100% | 9 | 0,8242 | **3** | **1** | **1** |
| 2 | Cục Trẻ em | 8,5 | 17 | 9,5 | 100% | 80% | 4 | 100% | 9 | 0,7729 | **1** | **2** | **2** |
| 3 | Cục Quản lý lao động ngoài nước | 7 | 15 | 7 | 100% | 100% | 4 | 95% | 9 | 0,7115 | **2** | **4** | **3** |
| 4 | Thanh tra Bộ | 7,5 | 12 | 6 | 100% | 100% | 8 | 100% | 7 | 0,6692 | **6** | **3** | **4** |
| 5 | Cục Quan hệ lao động và tiền lương | 4 | 8 | 9,5 | 91% | 91% | 4 | 100% | 8 | 0,5704 |  | **10** | **5** |
| 6 | Cục Bảo trợ xã hội | 4 | 16 | 7,5 | 85% | 85% | 4 | 90% | 8 | 0,5593 |  | **6** | **6** |
| 7 | Cục Người có công | 3,5 | 11 | 7 | 113% | 65% | 4 | 65% | 5 | 0,4837 | **7** | **12** | **7** |
| 8 | Cục Việc làm | 1 | 13 | 9,5 | 100% | 50% | 18 | 50% | 3 | 0,4782 | **5** | **5** | **8** |
| 9 | Cục An toàn lao động | 4 | 17 | 5,5 | 100% | 54% | 10 | 43% | 6 | 0,4696 |  | **7** | **9** |
| 10 | Viện Khoa học Lao động & Xã hội | 4 | 10 | 4 | 100% | 100% | 0 | 65% | 7 | 0,4434 | **4** | **8** | **10** |
| 11 | Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo | 4 | 14 | 4 | 89% | 89% | 6 | 0% | 8 | 0,3856 |  | **9** | **11** |
| 12 | Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội | 3 | 13 | 5 | 100% | 100% | 8 | 10% | 0 | 0,3731 |  | **11** | **12** |

Ghi chú:

*(3) Triển khai các ứng dụng cơ bản (4) Website, cổng thông tin điện tử*

*(5) Sử dụng hệ điều hành tác nghiệp emolisa (6) Tỷ lệ cán bộ công chức được cấp Email công vụ*

*(7) Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng Email công vụ (8) Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành*

*(9) Mức độ tin học hóa thủ tục hành chính (10) Sử dụng văn bản điện tử*

*(11) Chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin (12) Xếp hạng ứng dụng công nghệ thông tin 2016*

*(13) Xếp hạng ứng dụng công nghệ thông tin 20167 (14) Xếp hạng ứng dụng công nghệ thông tin 2018*

**XẾP HẠNG HẠ TẦNG NGUỒN NHÂN LỰC**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đơn vị** | **Tỷ lệ CBCT CNTT** | **Tỷ lệ CBCT trình độ từ CĐ** | **Tỷ lệ CBCC biết sử dụng MT** | **Chỉ số HTNL** | **Xếp hạng** | | |
|
| **2016** | **2017** | **2018** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** |
| 1 | Cục Việc làm | 5,00% | 5,00% | 100% | 0,8459 | **1** | **1** | **1** |
| 2 | Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội | 2,78% | 2,78% | 100% | 0,5496 |  | **2** | **2** |
| 3 | Cục Quản lý lao động ngoài nước | 2,17% | 2,17% | 100% | 0,4690 | **2** | **4** | **3** |
| 4 | Viện Khoa học Lao động & Xã hội | 1,43% | 1,43% | 100% | 0,3697 | **5** | **6** | **4** |
| 5 | Cục Bảo trợ xã hội | 2,50% | 2,50% | 85% | 0,3333 |  | **7** | **5** |
| 6 | Cục Người có công | 0,00% | 0,00% | 113% | 0,3333 | **7** | **7** | **6** |
| 7 | Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp | 1,57% | 0,52% | 100% | 0,3188 | **3** | **5** | **7** |
| 8 | Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo | 0,00% | 0,00% | 89% | 0,2131 |  | **12** | **8** |
| 9 | Thanh tra Bộ | 0,00% | 0,00% | 100% | 0,1792 | **6** | **3** | **9** |
| 10 | Cục Trẻ em | 0,00% | 0,00% | 100% | 0,1792 | **4** | **7** | **10** |
| 11 | Cục An toàn lao động | 0,00% | 0,00% | 100% | 0,1792 |  | **7** | **11** |
| 12 | Cục Quan hệ lao động và tiền lương | 0,00% | 0,00% | 87% | 0,0234 |  | **7** | **12** |

Ghi chú:

*(3) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin*

*(4) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin trình độ từ cao đẳng trở lên*

*(5) Tỷ lệ cán bộ công chức biết sử dụng máy tính trong công việc*

*(6) Chỉ số hạ tầng nhân lực*

*(7) Xếp hạng hạ tầng nguồn nhân lực năm 2016*

*(8) Xếp hạng hạ tầng nguồn nhân lực năm 2017*

*(9) Xếp hạng hạ tầng nguồn nhân lực năm 2018*

## 3. KHỐI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC BỘ

**XẾP HẠNG CHUNG**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đơn vị** | **Chỉ số HTKT** | **Chỉ số ƯD** | **Chỉ số HTNL** | **ICT Index** | **Xếp hạng** | | |
| **2016** | **2017** | **2018** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** |
| 1 | Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam | 0,6407 | 0,8465 | 0,8040 | 0,7637 | **1** | **1** | **1** |
| 2 | Báo Lao động và Xã hội | 0,4960 | 0,7778 | 0,8468 | 0,7068 | **4** | **2** | **2** |
| 3 | Tạp chí Gia đình và Trẻ em | 0,5770 | 0,5143 | 0,9750 | 0,6888 | **13** | **-** | **3** |
| 4 | Trung tâm Lao động ngoài nước | 0,5387 | 0,8156 | 0,3083 | 0,5542 | **3** | **3** | **4** |
| 5 | Trung tâm Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Cần Thơ | 0,4211 | 0,5559 | 0,3333 | 0,4368 | **7** | **6** | **5** |
| 6 | Trung tâm Kiểm định Kỹ thuật an toàn Khu vực II | 0,4322 | 0,4903 | 0,3706 | 0,4310 | **16** | **5** | **6** |
| 7 | Trung tâm Kiểm định Kỹ thuật an toàn Khu vực III | 0,5049 | 0,4648 | 0,3083 | 0,4260 | **8** | **9** | **7** |
| 8 | Tạp chí Lao động và Xã hội | 0,3696 | 0,5764 | 0,2917 | 0,4126 | **-** | **-** | **8** |
| 9 | Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Đà Nẵng | 0,5302 | 0,3533 | 0,3009 | 0,3948 | **6** | **16** | **9** |
| 10 | Trung tâm Phục hồi chức năng trẻ tàn tật | 0,6516 | 0,2392 | 0,2788 | 0,3898 | **9** | **8** | **10** |
| 11 | Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Quy Nhơn | 0,3911 | 0,3083 | 0,4370 | 0,3788 | **2** | **7** | **11** |
| 12 | Trung tâm Phục hồi chức năng trẻ tàn tật Thụy An | 0,3313 | 0,4181 | 0,3083 | 0,3526 | **17** | **12** | **12** |
| 13 | Trung tâm Kỹ thuật chỉnh hình và Phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh | 0,4767 | 0,3345 | 0,2234 | 0,3449 | **10** | **13** | **13** |
| 14 | Trung tâm điều dưỡng Phục hồi chức năng tâm thần Việt Trì | 0,4134 | 0,3542 | 0,2635 | 0,3437 | **11** | **11** | **14** |
| 15 | Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng TP. Hồ Chí Minh | 0,1593 | 0,3556 | 0,3404 | 0,2851 | **12** | **15** | **15** |
| 16 | Bệnh viện Chỉnh Hình - Phục hồi chức năng | 0,3468 | 0,0333 | 0,3083 | 0,2295 | **14** | **-** | **16** |
| 17 | Trung tâm Kiểm định Kỹ thuật an toàn Khu vực I | 0,0000 | 0,0000 | 0,0000 | 0,0000 | **5** | **4** | **-** |
| 18 | Trung tâm Bảo trợ xã hội trẻ em thiệt thòi | 0,0000 | 0,0000 | 0,0000 | 0,0000 | **15** | **14** | **-** |
| 19 | Trung tâm Kỹ thuật chỉnh hình và Phục hồi chức năng | 0,0000 | 0,0000 | 0,0000 | 0,0000 | **13** | **10** | **-** |

Ghi chú:

*(3) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật (4) Chỉ số ứng dụng CNTT*

*(5) Chỉ số hạ tầng nhân lực (6) Chỉ số ICT mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT (7) Xếp hạng chung năm 2016 (8) Xếp hạng chung năm 2017*

*(9) Xếp hạng chung năm 2018*

**XẾP HẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đơn vị** | **Tỷ lệ MT/ CBCC** | **Tỷ lệ MT kết nối Int.** | **Tỷ lệ băng thông Int.** | **Tỷ lệ máy tính cài PM diệt virus** | **Hệ thống an ninh mạng** | **Chỉ số HTKT** | **Xếp hạng** | | |
|
| **2016** | **2017** | **2018** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** |
| 1 | Trung tâm Phục hồi chức năng trẻ tàn tật | 0,21 | 100% | 12.288 | 87% | 3,5 | 0,6516 | **4** | **2** | **1** |
| 2 | Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam | 1,07 | 97% | 1.342 | 76% | 6 | 0,6407 | **1** | **1** | **2** |
| 3 | Tạp chí Gia đình và Trẻ em | 1,05 | 86% | 2.327 | 86% | 4,5 | 0,5770 | **-** | **-** | **3** |
| 4 | Trung tâm Lao động ngoài nước | 1,93 | 100% | 1.244 | 63% | 1,3 | 0,5387 | **13** | **12** | **4** |
| 5 | Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Đà Nẵng | 0,38 | 104% | 2.105 | 104% | 3 | 0,5302 | **10** | **14** | **5** |
| 6 | Trung tâm Kiểm định Kỹ thuật an toàn Khu vực III | 1,00 | 100% | 1.998 | 100% | 1,1 | 0,5049 | **6** | **6** | **6** |
| 7 | Báo Lao động và Xã hội | 0,69 | 100% | 57 | 106% | 2,3 | 0,4960 | **5** | **3** | **7** |
| 8 | Trung tâm Kỹ thuật chỉnh hình và Phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh | 0,38 | 96% | 3.545 | 96% | 2,1 | 0,4767 | **3** | **5** | **8** |
| 9 | Trung tâm Kiểm định Kỹ thuật an toàn Khu vực II | 0,44 | 100% | 1.229 | 20% | 5 | 0,4322 | **16** | **8** | **9** |
| 10 | Trung tâm Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Cần Thơ | 0,57 | 90% | 146 | 95% | 2,1 | 0,4211 | **12** | **10** | **10** |
| 11 | Trung tâm điều dưỡng Phục hồi chức năng tâm thần Việt Trì | 0,42 | 100% | 783 | 100% | 1 | 0,4134 | **8** | **11** | **11** |
| 12 | Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Quy Nhơn | 0,47 | 95% | 381 | 95% | 1,1 | 0,3911 | **2** | **7** | **12** |
| 13 | Tạp chí Lao động và Xã hội | 1,04 | 96% | 4.915 | 0% | 1,5 | 0,3696 | **-** | **-** | **13** |
| 14 | Bệnh viện Chỉnh Hình - Phục hồi chức năng | 0,40 | 100% | 3.303 | 0% | 3,1 | 0,3468 | **11** | **-** | **14** |
| 15 | Trung tâm Phục hồi chức năng trẻ tàn tật Thụy An | 0,39 | 100% | 869 | 30% | 2,3 | 0,3313 | **15** | **13** | **15** |
| 16 | Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng TP. Hồ Chí Minh | 0,59 | 48% | 333 | 48% | 1,5 | 0,1593 | **14** | **16** | **16** |
| 17 | Trung tâm Kiểm định Kỹ thuật an toàn Khu vực I | 0,00 | 0% | 0 | 0% | 0 | 0,0000 | **7** | **4** | **-** |
| 18 | Trung tâm Bảo trợ xã hội trẻ em thiệt thòi | 0,00 | 0% | 0 | 0% | 0 | 0,0000 | **9** | **9** | **-** |
| 19 | Trung tâm Kỹ thuật chỉnh hình và Phục hồi chức năng | 0,00 | 0% | 0 | 0% | 0 | 0,0000 | **17** | **15** | **-** |

Ghi chú: *(3) Tỷ lệ máy tính trên cán bộ công chức (4) Tỷ lệ máy tính kết nối Interne*

*(5) Bình quân băng thông Internet/CBCC, kbps/người (6) Tỷ lệ máy tính cài đặt phần mềm diệt virus*

*(7) Hệ thống an ninh mạng (8) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật (9) Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật năm 2016*

*(10) Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật năm 2017 (11) Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật năm 2018*

**XẾP HẠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đơn vị** | **Triển khai các ƯD cơ bản** | **Web site/ Cổng TTĐT** | **Tỷ lệ CBCC được cấp email** | **Tỷ lệ CBCC sử dụng email** | **Mức độ tin học hóa thủ tục hành chính** | **Sử dụng VBĐT** | **Chỉ số ƯD** | **Xếp hạng** | | |
|
| **2016** | **2017** | **2018** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| 1 | Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam | 7 | 12 | 85% | 85% | 75% | 7 | 0,8465 | **1** | **1** | **1** |
| 2 | Trung tâm Lao động ngoài nước | 10 | 10 | 100% | 100% | 46% | 5 | 0,8156 | **3** | **2** | **2** |
| 3 | Báo Lao động và Xã hội | 5 | 5 | 100% | 100% | 88% | 7 | 0,7778 | **7** | **9** | **3** |
| 4 | Tạp chí Lao động và Xã hội | 3 | 10 | 100% | 0% | 50% | 7 | 0,5764 | **-** | **-** | **4** |
| 5 | Trung tâm Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Cần Thơ | 4 | 8,5 | 54% | 54% | 70% | 5 | 0,5559 | **5** | **4** | **5** |
| 6 | Tạp chí Gia đình và Trẻ em | 4 | 9 | 14% | 14% | 100% | 6 | 0,5143 | **-** | **-** | **6** |
| 7 | Trung tâm Kiểm định Kỹ thuật an toàn Khu vực II | 3 | 5 | 100% | 100% | 0% | 4 | 0,4903 | **11** | **5** | **7** |
| 8 | Trung tâm Kiểm định Kỹ thuật an toàn Khu vực III | 5 | 8,1 | 22% | 22% | 50% | 6 | 0,4648 | **6** | **7** | **8** |
| 9 | Trung tâm Phục hồi chức năng trẻ tàn tật Thụy An | 6 | 6,1 | 0% | 0% | 50% | 7 | 0,4181 | **12** | **10** | **9** |
| 10 | Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng TP. Hồ Chí Minh | 3 | 2,5 | 0% | 0% | 100% | 6 | 0,3556 | **10** | **14** | **10** |
| 11 | Trung tâm điều dưỡng Phục hồi chức năng tâm thần Việt Trì | 6 | 5,1 | 0% | 0% | 60% | 5 | 0,3542 | **14** | **8** | **11** |
| 12 | Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Đà Nẵng | 3 | 9,3 | 0% | 0% | 42% | 6 | 0,3533 | **8** | **16** | **12** |
| 13 | Trung tâm Kỹ thuật chỉnh hình và Phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh | 4 | 7,5 | 12% | 12% | 50% | 4 | 0,3345 | **13** | **15** | **13** |
| 14 | Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Quy Nhơn | 5 | 8,1 | 0% | 0% | 0% | 6 | 0,3083 | **2** | **13** | **14** |
| 15 | Trung tâm Phục hồi chức năng trẻ tàn tật | 6 | 9,3 | 0% | 0% | 16% | 2 | 0,2392 | **15** | **11** | **15** |
| 16 | Bệnh viện Chỉnh Hình - Phục hồi chức năng | 2 | 0 | 0% | 0% | 0% | 3 | 0,0333 | **4** | **16** | **16** |
| 17 | Trung tâm Kiểm định Kỹ thuật an toàn Khu vực I | 0 | 0 | 0% | 0% | 0% | 0 | 0,0000 | **4** | **3** | **-** |
| 18 | Trung tâm Bảo trợ xã hội trẻ em thiệt thòi | 0 | 0 | 0% | 0% | 0% | 0 | 0,0000 | **17** | **12** | **-** |
| 19 | Trung tâm Kỹ thuật chỉnh hình và Phục hồi chức năng | 0 | 0 | 0% | 0% | 0% | 0 | 0,0000 | **9** | **6** | **-** |

Ghi chú: *(3) Triển khai các ứng dụng cơ bản (4) Website, cổng thông tin điện tử (5) Tỷ lệ CBCC được cấp Email công vụ*

*(6) Tỷ lệ CBCC sử dụng Email công vụ (7) Xây dựng CSDL chuyên ngành (8) Sử dụng văn bản điện tử*

*(9) Chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin (10) Xếp hạng UDCNTT năm 2016 (11) Xếp hạng UDCNTT năm 2017*

*(12) Xếp hạng UDCNTT năm 2018*

**XẾP HẠNG HẠ TẦNG NGUỒN NHÂN LỰC**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đơn vị** | **Tỷ lệ CBCT CNTT** | **Tỷ lệ CBCT trình độ từ CĐ** | **Tỷ lệ CBCC biết sử dụng MT** | **Chỉ số HTNL** | **Xếp hạng** | | |
|
| **2016** | **2017** | **2018** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** |
| 1 | Tạp chí Gia đình và Trẻ em | 4,76% | 4,76% | 100% | 0,9750 | **-** | **-** | **1** |
| 2 | Báo Lao động và Xã hội | 3,85% | 3,85% | 100% | 0,8468 | **4** | **2** | **2** |
| 3 | Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam | 3,70% | 3,70% | 93% | 0,8040 | **1** | **1** | **3** |
| 4 | Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Quy Nhơn | 1,09% | 1,09% | 92% | 0,4370 | **2** | **3** | **4** |
| 5 | Trung tâm Kiểm định Kỹ thuật an toàn Khu vực II | 0,44% | 0,44% | 100% | 0,3706 | **13** | **4** | **5** |
| 6 | Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng TP. Hồ Chí Minh | 1,50% | 0,50% | 65% | 0,3404 | **11** | **12** | **6** |
| 7 | Trung tâm Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Cần Thơ | 0,00% | 0,00% | 108% | 0,3333 | **5** | **5** | **7** |
| 8 | Trung tâm Lao động ngoài nước | 0,00% | 0,00% | 100% | 0,3083 | **6** | **5** | **8** |
| 9 | Bệnh viện Chỉnh Hình - Phục hồi chức năng | 0,00% | 0,00% | 100% | 0,3083 | **15** | **-** | **9** |
| 10 | Trung tâm Kiểm định Kỹ thuật an toàn Khu vực III | 0,00% | 0,00% | 100% | 0,3083 | **10** | **5** | **10** |
| 11 | Trung tâm Phục hồi chức năng trẻ tàn tật Thụy An | 0,00% | 0,00% | 100% | 0,3083 | **17** | **5** | **11** |
| 12 | Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Đà Nẵng | 0,67% | 0,67% | 67% | 0,3009 | **3** | **5** | **12** |
| 13 | Tạp chí Lao động và Xã hội | 4,17% | 0,00% | 0% | 0,2917 | **-** | **-** | **13** |
| 14 | Trung tâm Phục hồi chức năng trẻ tàn tật | 0,00% | 0,00% | 90% | 0,2788 | **6** | **11** | **14** |
| 15 | Trung tâm điều dưỡng Phục hồi chức năng tâm thần Việt Trì | 0,00% | 0,00% | 85% | 0,2635 | **12** | **14** | **15** |
| 16 | Trung tâm Kỹ thuật chỉnh hình và Phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh | 0,00% | 0,00% | 72% | 0,2234 | **14** | **15** | **16** |
| 17 | Trung tâm Kiểm định Kỹ thuật an toàn Khu vực I | 0,00% | 0,00% | 0% | 0,0000 | **6** | **5** | **-** |
| 18 | Trung tâm Bảo trợ xã hội trẻ em thiệt thòi | 0,00% | 0,00% | 0% | 0,0000 | **16** | **16** | **-** |
| 19 | Trung tâm Kỹ thuật chỉnh hình và Phục hồi chức năng | 0,00% | 0,00% | 0% | 0,0000 | **9** | **5** | **-** |

Ghi chú:

*(3) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT (4) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT trình độ từ cao đẳng trở lên*

*(5) Tỷ lệ cán bộ công chức biết sử dụng máy tính trong công việc (6) Chỉ số hạ tầng nhân lực*

*(7) Xếp hạng hạ tầng nguồn nhân lực năm 2016 (8) Xếp hạng hạ tầng nguồn nhân lực năm 2017*

*(9) Xếp hạng hạ tầng nguồn nhân lực năm 2018*

## 4. KHỐI CÁC SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

**XẾP HẠNG CHUNG**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **XẾP HẠNG CHUNG** | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| [**STT**](mailto:solaodong@hatinh.gov.vn) | [**Tên đơn vị**](mailto:sldtbxh@quang%20ninh.gov.vn) | **Chỉ số HTKT** | **Chỉ số ƯD** | **Chỉ số HTNL** | **ICT Index** | **Xếp hạng** | | |
| **2016** | **2017** | **2018** |
| [**1**](mailto:solaodong@hatinh.gov.vn) | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** |
| 1 | Sở LĐTB&XH Đà Nẵng | 0,7212 | 0,7482 | 0,8964 | 0,7886 | **2** | **1** | **1** |
| 2 | Sở LĐTB&XH Hà Nội | 0,7839 | 0,6585 | 0,6481 | 0,6968 | **-** | **3** | **2** |
| 3 | Sở LĐTB&XH Bắc Giang | 0,6675 | 0,6943 | 0,7138 | 0,6919 | **4** | **2** | **3** |
| 4 | Sở LĐTB&XH Thừa Thiên Huế | 0,6610 | 0,6049 | 0,7803 | 0,6820 | **1** | **6** | **4** |
| 5 | Sở LĐTB&XH Hồ Chí Minh | 0,7832 | 0,7400 | 0,5099 | 0,6777 | **42** | **9** | **5** |
| 6 | Sở LĐTB&XH Bắc Kạn | 0,6201 | 0,4794 | 0,9252 | 0,6749 | **40** | **4** | **6** |
| 7 | Sở LĐTB&XH Lào Cai | 0,6911 | 0,5909 | 0,7399 | 0,6740 | **5** | **5** | **7** |
| 8 | Sở LĐTB&XH Hậu Giang | 0,7123 | 0,5723 | 0,7367 | 0,6738 | **3** | **7** | **8** |
| 9 | Sở LĐTB&XH Gia Lai | 0,6313 | 0,4910 | 0,8803 | 0,6675 | **22** | **21** | **9** |
| 10 | Sở LĐTB&XH Nam Định | 0,6424 | 0,4624 | 0,8964 | 0,6671 | **15** | **20** | **10** |
| 11 | Sở LĐTB&XH Bình Thuận | 0,6123 | 0,6006 | 0,7695 | 0,6608 | **26** | **25** | **11** |
| 12 | Sở LĐTB&XH Bắc Ninh | 0,6519 | 0,5269 | 0,7916 | 0,6568 | **17** | **12** | **12** |
| 13 | Sở LĐTB&XH An Giang | 0,5710 | 0,5865 | 0,8034 | 0,6536 | **46** | **27** | **13** |
| 14 | Sở LĐTB&XH Bà Rịa - Vũng Tàu | 0,7117 | 0,5651 | 0,6833 | 0,6534 | **7** | **14** | **14** |
| 15 | Sở LĐTB&XH Vĩnh Phúc | 0,6133 | 0,6427 | 0,6980 | 0,6513 | **36** | **10** | **15** |
| 16 | Sở LĐTB&XH Khánh Hòa | 0,6488 | 0,5831 | 0,7057 | 0,6459 | **34** | **17** | **16** |
| 17 | Sở LĐTB&XH Hải Phòng | 0,6330 | 0,6540 | 0,6395 | 0,6422 | **33** | **35** | **17** |
| 18 | Sở LĐTB&XH Thái Bình | 0,7263 | 0,5945 | 0,6002 | 0,6403 | **30** | **22** | **18** |
| 19 | Sở LĐTB&XH Lâm Đồng | 0,5420 | 0,5752 | 0,8034 | 0,6402 | **11** | **18** | **19** |
| 20 | Sở LĐTB&XH Yên Bái | 0,5983 | 0,6025 | 0,6980 | 0,6329 | **43** | **26** | **20** |
| 21 | Sở LĐTB&XH Kiên Giang | 0,5857 | 0,5725 | 0,7399 | 0,6327 | **12** | **16** | **21** |
| 22 | Sở LĐTB&Xh Bình Định | 0,5809 | 0,6226 | 0,6905 | 0,6313 | **9** | **15** | **22** |
| 23 | Sở LĐTB&XH Tiền Giang | 0,5929 | 0,5907 | 0,7057 | 0,6298 | **13** | **24** | **23** |
| 24 | Sở LĐTB&XH Đồng Nai | 0,6809 | 0,6366 | 0,5655 | 0,6277 | **44** | **51** | **24** |
| 25 | Sở LĐTB&XH Phú Thọ | 0,5161 | 0,6167 | 0,7494 | 0,6274 | **32** | **37** | **25** |
| 26 | Sở LĐTB&XH Điện Biên | 0,6702 | 0,4892 | 0,7207 | 0,6267 | **18** | **29** | **26** |
| 27 | Sở LĐTB&XH Hà Nam | 0,6073 | 0,5314 | 0,7399 | 0,6262 | **19** | **31** | **27** |
| 28 | Sở LĐTB&XH Long An | 0,5352 | 0,7071 | 0,6288 | 0,6237 | **6** | **50** | **28** |
| 29 | Sở LĐTB&XH Vĩnh Long | 0,6152 | 0,4487 | 0,7916 | 0,6185 | **25** | **41** | **29** |
| 30 | Sở LĐTB&XH Cần Thơ | 0,5879 | 0,4662 | 0,7916 | 0,6153 | **29** | **33** | **30** |
| 31 | Sở LĐTB&XH Ninh Thuận | 0,5026 | 0,5395 | 0,8034 | 0,6152 | **-** | **53** | **31** |
| 32 | Sở LĐTB&XH Đắk Nông | 0,5933 | 0,4818 | 0,7592 | 0,6115 | **23** | **19** | **32** |
| 33 | Sở LĐTB&XH Quảng Trị | 0,5516 | 0,5096 | 0,7710 | 0,6107 | **21** | **38** | **33** |
| 34 | Sở LĐTB&XH Ninh Bình | 0,5228 | 0,4773 | 0,8288 | 0,6096 | **47** | **46** | **34** |
| 35 | Sở LĐTB&XH Quảng Nam | 0,7284 | 0,5618 | 0,5351 | 0,6084 | **8** | **42** | **35** |
| 36 | Sở LĐTB&XH Sơn La | 0,5139 | 0,4479 | 0,8628 | 0,6082 | **51** | **54** | **36** |
| 37 | Sở LĐTB&XH Nghệ An | 0,6672 | 0,5174 | 0,6341 | 0,6062 | **24** | **34** | **37** |
| 38 | Sở LĐTB&XH Bình Dương | 0,5744 | 0,5707 | 0,6395 | 0,5949 | **27** | **23** | **38** |
| 39 | Sở LĐTB&XH Quảng Ngãi | 0,5679 | 0,5508 | 0,6341 | 0,5843 | **20** | **30** | **39** |
| 40 | Sở LĐTB&XH Bạc Liêu | 0,5065 | 0,5183 | 0,7138 | 0,5795 | **10** | **32** | **40** |
| 41 | Sở LĐTB&XH Trà Vinh | 0,5627 | 0,3563 | 0,8158 | 0,5783 | **39** | **48** | **41** |
| 42 | Sở LĐTB&XH Bình Phước | 0,4606 | 0,4748 | 0,7592 | 0,5649 | **-** | **40** | **42** |
| 43 | Sở LĐTB&XH Đắk Lắk | 0,5802 | 0,4718 | 0,6288 | 0,5603 | **14** | **28** | **43** |
| 44 | Sở LĐTB&XH Đồng Tháp | 0,6852 | 0,6715 | 0,2955 | 0,5507 | **-** | **11** | **44** |
| 45 | Sở LĐTB&XH Sóc Trăng | 0,7706 | 0,5757 | 0,2955 | 0,5472 | **-** | **36** | **45** |
| 46 | Sở LĐTB&XH Kon Tum | 0,5835 | 0,2650 | 0,7916 | 0,5467 | **35** | **43** | **46** |
| 47 | Sở LĐTB&XH Thái Nguyên | 0,4425 | 0,4642 | 0,6905 | 0,5324 | **28** | **44** | **47** |
| 48 | Sở LĐTB&XH Quảng Bình | 0,6636 | 0,6350 | 0,2955 | 0,5313 | **37** | **39** | **48** |
| 49 | Sở LĐTB&XH Phú Yên | 0,6605 | 0,6308 | 0,2955 | 0,5289 | **48** | **47** | **49** |
| 50 | Sở LĐTB&XH Hà Tĩnh | 0,6669 | 0,5901 | 0,3152 | 0,5240 | **-** | **-** | **50** |
| 51 | Sở LĐTB&XH Hà Giang | 0,6512 | 0,5470 | 0,2955 | 0,4979 | **38** | **13** | **51** |
| 52 | Sở LĐTB&XH Hải Dương | 0,5033 | 0,6722 | 0,2955 | 0,4903 | **-** | **57** | **52** |
| 53 | Sở LĐTB&XH Tây Ninh | 0,6006 | 0,5646 | 0,2955 | 0,4869 | **28** | **-** | **53** |
| 54 | Sở LĐTB&XH Bến Tre | 0,5290 | 0,5963 | 0,2955 | 0,4736 | **50** | **52** | **54** |
| 55 | Sở LĐTB&XH Hưng Yên | 0,5420 | 0,5508 | 0,2744 | 0,4557 | **53** | **56** | **55** |
| 56 | Sở LĐTB&XH Hoà Bình | 0,4638 | 0,5471 | 0,2955 | 0,4354 | **41** | **45** | **56** |
| 57 | Sở LĐTB&XH Cà Mau | 0,4752 | 0,3092 | 0,5177 | 0,4340 | **54** | **58** | **57** |
| 58 | Sở LĐTB&XH Lai Châu | 0,4555 | 0,5112 | 0,2955 | 0,4207 | **49** | **55** | **58** |
| 59 | Sở LĐTB&XH Lạng Sơn | 0,4932 | 0,3399 | 0,4188 | 0,4173 | **16** | **60** | **59** |
| 60 | Sở LĐTB&XH Tuyên Quang | 0,5533 | 0,2155 | 0,2955 | 0,3547 | **-** | **-** | **60** |
| 61 | Sở LĐTB&XH Thanh Hóa | 0,0000 | 0,0000 | 0,0000 | 0,0000 | **31** | **8** | **-** |
| 62 | Sở LĐTB&XH Cao Bằng | 0,0000 | 0,0000 | 0,0000 | 0,0000 | **45** | **49** | **-** |
| 63 | Sở LĐTB&XH Quảng Ninh | 0,0000 | 0,0000 | 0,0000 | 0,0000 | **52** | **59** | **-** |

Ghi chú:

*(3) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật (4) Chỉ số ứng dụng CNTT*

*(5) Chỉ số hạ tầng nhân lực*

*(6) Chỉ số ICT mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT*

*(7) Xếp hạng chung năm 2016*

*(8) Xếp hạng chung năm 2017*

*(9) Xếp hạng chung năm 2018*

**XẾP HẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| [**STT**](mailto:sldtbxh@danang.gov.vn) | [**Tên đơn vị**](mailto:phongtopnghoptchc@gmail.com) | **Tỷ lệ MT/ CBCC** | **Tỷ lệ MT kết nối Int.** | **Tỷ lệ băng thông Int.** | **Tỷ lệ máy tính cài riệt virus** | **Hệ thống an ninh mạng** | **Hệ thống an toàn DL** | **Chỉ số HTKT** | **Xếp hạng** | | |
|
| **2016** | **2017** | **2018** |
| [**1**](mailto:solaodong@hatinh.gov.vn) | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| 1 | Sở LĐTB&XH Hà Nội | 1,32 | 96% | 1.185 | 88% | 5 | 6 | 0,7839 | **-** | **27** | **1** |
| 2 | Sở LĐTB&XH Hồ Chí Minh | 1,10 | 96% | 720 | 96% | 5 | 7 | 0,7832 | **27** | **7** | **2** |
| 3 | Sở LĐTB&XH Sóc Trăng | 1,42 | 75% | 4.763 | 70% | 5 | 3 | 0,7706 | **-** | **5** | **3** |
| 4 | Sở LĐTB&XH Quảng Nam | 1,08 | 94% | 5.471 | 76% | 3 | 3 | 0,7284 | **7** | **17** | **4** |
| 5 | Sở LĐTB&XH Thái Bình | 1,09 | 95% | 5.149 | 95% | 3 | 2 | 0,7263 | **42** | **20** | **5** |
| 6 | Sở LĐTB&XH Đà Nẵng | 1,30 | 91% | 1.731 | 96% | 4 | 4 | 0,7212 | **3** | **1** | **6** |
| 7 | Sở LĐTB&XH Hậu Giang | 1,16 | 92% | 3.413 | 96% | 4 | 2 | 0,7123 | **13** | **14** | **7** |
| 8 | Sở LĐTB&XH Bà Rịa - Vũng Tàu | 1,35 | 86% | 3.070 | 86% | 3 | 4 | 0,7117 | **5** | **12** | **8** |
| 9 | Sở LĐTB&XH Lào Cai | 1,04 | 96% | 1.280 | 96% | 4 | 4,1 | 0,6911 | **4** | **4** | **9** |
| 10 | Sở LĐTB&XH Đồng Tháp | 1,28 | 93% | 2.473 | 94% | 3 | 3 | 0,6852 | **-** | **15** | **10** |
| 11 | Sở LĐTB&XH Đồng Nai | 1,13 | 98% | 1.633 | 98% | 3 | 4 | 0,6809 | **44** | **53** | **11** |
| 12 | Sở LĐTB&XH Điện Biên | 1,26 | 83% | 3.117 | 107% | 3 | 1,5 | 0,6702 | **40** | **41** | **12** |
| 13 | Sở LĐTB&XH Bắc Giang | 1,16 | 92% | 3.614 | 93% | 3 | 1,5 | 0,6675 | **2** | **2** | **13** |
| 14 | Sở LĐTB&XH Nghệ An | 1,14 | 88% | 4.876 | 89% | 3 | 0,5 | 0,6672 | **11** | **34** | **14** |
| 15 | Sở LĐTB&XH Hà Tĩnh | 1,22 | 84% | 2.913 | 89% | 4 | 1,5 | 0,6669 | **-** | **-** | **15** |
| 16 | Sở LĐTB&XH Quảng Bình | 1,00 | 100% | 2.133 | 100% | 4 | 1,5 | 0,6636 | **29** | **24** | **16** |
| 17 | Sở LĐTB&XH Thừa Thiên Huế | 1,27 | 89% | 2.327 | 86% | 3 | 3 | 0,6610 | **1** | **29** | **17** |
| 18 | Sở LĐTB&XH Phú Yên | 1,22 | 93% | 4.180 | 83% | 2 | 2,1 | 0,6605 | **37** | **33** | **18** |
| 19 | Sở LĐTB&XH Bắc Ninh | 1,09 | 91% | 1.715 | 96% | 4 | 2 | 0,6519 | **25** | **11** | **19** |
| 20 | Sở LĐTB&XH Hà Giang | 1,09 | 92% | 2.179 | 92% | 3 | 3 | 0,6512 | **20** | **6** | **20** |
| 21 | Sở LĐTB&XH Khánh Hòa | 1,56 | 69% | 1.969 | 72% | 3 | 4 | 0,6488 | **54** | **19** | **21** |
| 22 | Sở LĐTB&XH Nam Định | 1,15 | 95% | 4.327 | 37% | 3 | 3 | 0,6424 | **36** | **52** | **22** |
| 23 | Sở LĐTB&XH Hải Phòng | 1,13 | 86% | 578 | 94% | 4 | 3 | 0,6330 | **52** | **45** | **23** |
| 24 | Sở LĐTB&XH Gia Lai | 1,21 | 96% | 2.051 | 85% | 3 | 2 | 0,6313 | **8** | **9** | **24** |
| 25 | Sở LĐTB&XH Bắc Kạn | 1,03 | 97% | 2.560 | 100% | 2 | 2 | 0,6201 | **31** | **13** | **25** |
| 26 | Sở LĐTB&XH Vĩnh Long | 1,40 | 90% | 3.001 | 42% | 3 | 2,5 | 0,6152 | **39** | **21** | **26** |
| 27 | Sở LĐTB&XH Vĩnh Phúc | 1,30 | 65% | 1.932 | 65% | 4 | 3 | 0,6133 | **53** | **8** | **27** |
| 28 | Sở LĐTB&XH Bình Thuận | 1,33 | 78% | 2.276 | 78% | 3 | 2 | 0,6123 | **47** | **36** | **28** |
| 29 | Sở LĐTB&XH Hà Nam | 1,21 | 90% | 2.133 | 90% | 3 | 1 | 0,6073 | **38** | **44** | **29** |
| 30 | Sở LĐTB&XH Tây Ninh | 1,15 | 100% | 2.133 | 100% | 2 | 1 | 0,6006 | **14** | **-** | **30** |
| 31 | Sở LĐTB&XH Yên Bái | 1,38 | 89% | 386 | 92% | 3 | 2 | 0,5983 | **28** | **28** | **31** |
| 32 | Sở LĐTB&XH Đắk Nông | 1,07 | 96% | 3.339 | 82% | 2 | 1 | 0,5933 | **22** | **49** | **32** |
| 33 | Sở LĐTB&XH Tiền Giang | 1,44 | 69% | 2.599 | 69% | 3 | 1,5 | 0,5929 | **32** | **37** | **33** |
| 34 | Sở LĐTB&XH Cần Thơ | 1,28 | 96% | 1.429 | 55% | 2 | 4 | 0,5879 | **9** | **3** | **34** |
| 35 | Sở LĐTB&XH Kiên Giang | 1,40 | 85% | 1.707 | 75% | 3 | 1,1 | 0,5857 | **10** | **18** | **35** |
| 36 | Sở LĐTB&XH Kon Tum | 1,19 | 92% | 2.381 | 88% | 2 | 1,1 | 0,5835 | **23** | **30** | **36** |
| 37 | Sở LĐTB&Xh Bình Định | 1,19 | 94% | 152 | 78% | 3 | 3 | 0,5809 | **21** | **22** | **37** |
| 38 | Sở LĐTB&XH Đắk Lắk | 1,03 | 97% | 3.200 | 91% | 2 | 0,1 | 0,5802 | **16** | **38** | **38** |
| 39 | Sở LĐTB&XH Bình Dương | 1,19 | 92% | 661 | 96% | 3 | 1 | 0,5744 | **33** | **10** | **39** |
| 40 | Sở LĐTB&XH An Giang | 1,29 | 78% | 366 | 78% | 3 | 3 | 0,5710 | **6** | **43** | **40** |
| 41 | Sở LĐTB&XH Quảng Ngãi | 1,11 | 93% | 1.625 | 93% | 3 | 0 | 0,5679 | **15** | **31** | **41** |
| 42 | Sở LĐTB&XH Trà Vinh | 1,22 | 82% | 3.122 | 40% | 2 | 3 | 0,5627 | **48** | **55** | **42** |
| 43 | Sở LĐTB&XH Tuyên Quang | 1,33 | 75% | 0 | 96% | 3 | 1,5 | 0,5533 | **-** | **-** | **43** |
| 44 | Sở LĐTB&XH Quảng Trị | 0,98 | 95% | 4.763 | 48% | 2 | 0,1 | 0,5516 | **18** | **23** | **44** |
| 45 | Sở LĐTB&XH Lâm Đồng | 1,29 | 78% | 731 | 96% | 2 | 1,5 | 0,5420 | **35** | **39** | **45** |
| 46 | Sở LĐTB&XH Hưng Yên | 1,00 | 100% | 329 | 100% | 2 | 1,5 | 0,5420 | **30** | **16** | **46** |
| 47 | Sở LĐTB&XH Long An | 1,13 | 94% | 1.088 | 28% | 4 | 2 | 0,5352 | **17** | **50** | **47** |
| 48 | Sở LĐTB&XH Bến Tre | 1,33 | 75% | 2.143 | 75% | 2 | 0,5 | 0,5290 | **41** | **54** | **48** |
| 49 | Sở LĐTB&XH Ninh Bình | 1,18 | 94% | 3.072 | 21% | 2 | 2 | 0,5228 | **46** | **35** | **49** |
| 50 | Sở LĐTB&XH Phú Thọ | 1,15 | 100% | 2.179 | 37% | 3 | 0,1 | 0,5161 | **34** | **32** | **50** |
| 51 | Sở LĐTB&XH Sơn La | 1,14 | 100% | 1.463 | 50% | 3 | 0,1 | 0,5139 | **12** | **47** | **51** |
| 52 | Sở LĐTB&XH Bạc Liêu | 0,82 | 100% | 980 | 48% | 3 | 2 | 0,5065 | **19** | **40** | **52** |
| 53 | Sở LĐTB&XH Hải Dương | 1,23 | 93% | 2.327 | 93% | 0 | 0,1 | 0,5033 | **-** | **42** | **53** |
| 54 | Sở LĐTB&XH Ninh Thuận | 1,19 | 84% | 829 | 40% | 3 | 2 | 0,5026 | **-** | **51** | **54** |
| 55 | Sở LĐTB&XH Lạng Sơn | 0,80 | 95% | 296 | 81% | 2 | 2 | 0,4932 | **43** | **59** | **55** |
| 56 | Sở LĐTB&XH Cà Mau | 1,48 | 68% | 213 | 17% | 3 | 3 | 0,4752 | **49** | **48** | **56** |
| 57 | Sở LĐTB&XH Hoà Bình | 1,04 | 96% | 102 | 40% | 2 | 2,5 | 0,4638 | **51** | **56** | **57** |
| 58 | Sở LĐTB&XH Bình Phước | 1,07 | 86% | 534 | 41% | 3 | 1 | 0,4606 | **-** | **60** | **58** |
| 59 | Sở LĐTB&XH Lai Châu | 0,72 | 98% | 145 | 54% | 3 | 1,1 | 0,4555 | **50** | **58** | **59** |
| 60 | Sở LĐTB&XH Thái Nguyên | 1,20 | 83% | 1.517 | 38% | 2 | 0,1 | 0,4425 | **14** | **57** | **60** |
| 61 | Sở LĐTB&XH Cao Bằng | 0,00 | 0% | 0 | 0% | 0 | 0 | 0,0000 | **24** | **25** | **-** |
| 62 | Sở LĐTB&XH Thanh Hóa | 0,00 | 0% | 0 | 0% | 0 | 0 | 0,0000 | **45** | **26** | **-** |
| 63 | Sở LĐTB&XH Quảng Ninh | 0,00 | 0% | 0 | 0% | 0 | 0 | 0,0000 | **26** | **46** | **-** |

Ghi chú:

*(3) Tỷ lệ máy tính trên cán bộ công chức (4) Tỷ lệ máy tính kết nối Internet*

*(5) Bình quân băng thông Internet/CBCC, kbps/người**(6) Tỷ lệ máy tính cài phần mềm diệt virus*

*(7) Hệ thống an ninh mạng (8) Hệ thống an toàn dữ liệu*

*(9) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật (10) Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật năm 2016*

*(11) Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật năm 2017 (11) Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật năm 2018*

**XẾP HẠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| [**STT**](mailto:sldtbxh@danang.gov.vn) | **Tên đơn vị** | **Triển khai các ƯD cơ bản** | **Triển khai các ƯD chuyên ngành** | **Web site/ Cổng TTĐT** | **Dịch vụ công trực tuyến** | **Tỷ lệ CBCC được cấp email** | **Tỷ lệ CBCC sử dụng email** | **Sử dụng VBĐT** | **Chỉ số ƯD** | **Xếp hạng** | | |
|
| **2016** | **2017** | **2018** |
| [**1**](mailto:solaodong@hatinh.gov.vn) | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** |
| 1 | Sở LĐTB&XH Đà Nẵng | 12 | 11 | 15 | 5,66 | 100% | 100% | 8 | 0,7482 | **1** | **1** | **1** |
| 2 | Sở LĐTB&XH Hồ Chí Minh | 16 | 11,5 | 14 | 4,12 | 100% | 100% | 6 | 0,7400 | **21** | **5** | **2** |
| 3 | Sở LĐTB&XH Long An | 8 | 15 | 12 | 21,47 | 100% | 100% | 6 | 0,7071 | **18** | **19** | **3** |
| 4 | Sở LĐTB&XH Bắc Giang | 11 | 11 | 11 | 1,70 | 100% | 100% | 8 | 0,6943 | **3** | **3** | **4** |
| 5 | Sở LĐTB&XH Hải Dương | 8 | 7 | 9,5 | 83,04 | 100% | 100% | 3 | 0,6722 | **-** | **37** | **5** |
| 6 | Sở LĐTB&XH Đồng Tháp | 10 | 16 | 11 | 7,37 | 96% | 96% | 5 | 0,6715 | **-** | **6** | **6** |
| 7 | Sở LĐTB&XH Hà Nội | 12 | 10 | 14 | 5,20 | 100% | 100% | 4 | 0,6585 | **-** | **2** | **7** |
| 8 | Sở LĐTB&XH Hải Phòng | 11 | 6 | 11 | 1,35 | 100% | 100% | 8 | 0,6540 | **17** | **33** | **8** |
| 9 | Sở LĐTB&XH Vĩnh Phúc | 10 | 11 | 12 | 2,49 | 100% | 100% | 5 | 0,6427 | **20** | **8** | **9** |
| 10 | Sở LĐTB&XH Đồng Nai | 9 | 7 | 14 | 1,16 | 100% | 100% | 6 | 0,6366 | **44** | **53** | **10** |
| 11 | Sở LĐTB&XH Quảng Bình | 8 | 12,5 | 12 | 1,45 | 100% | 100% | 5 | 0,6350 | **15** | **13** | **11** |
| 12 | Sở LĐTB&XH Phú Yên | 7 | 12 | 11 | 1,70 | 100% | 100% | 6 | 0,6308 | **39** | **34** | **12** |
| 13 | Sở LĐTB&Xh Bình Định | 14 | 4 | 12 | 2,31 | 100% | 100% | 5 | 0,6226 | **8** | **12** | **13** |
| 14 | Sở LĐTB&XH Phú Thọ | 7 | 14 | 9,5 | 3,75 | 115% | 85% | 5 | 0,6167 | **45** | **51** | **14** |
| 15 | Sở LĐTB&XH Thừa Thiên Huế | 10 | 6 | 10 | 4,25 | 100% | 100% | 6 | 0,6049 | **5** | **4** | **15** |
| 16 | Sở LĐTB&XH Yên Bái | 8 | 8,5 | 12 | 1,03 | 100% | 100% | 5 | 0,6025 | **40** | **31** | **16** |
| 17 | Sở LĐTB&XH Bình Thuận | 8 | 10,5 | 10 | 1,79 | 100% | 100% | 5 | 0,6006 | **25** | **30** | **17** |
| 18 | Sở LĐTB&XH Bến Tre | 4 | 8 | 10 | 10,79 | 100% | 100% | 7 | 0,5963 | **32** | **18** | **18** |
| 19 | Sở LĐTB&XH Thái Bình | 11 | 7,5 | 9 | 2,04 | 100% | 100% | 5 | 0,5945 | **19** | **16** | **19** |
| 20 | Sở LĐTB&XH Lào Cai | 7 | 8 | 12 | 1,80 | 100% | 100% | 5 | 0,5909 | **2** | **15** | **20** |
| 21 | Sở LĐTB&XH Tiền Giang | 7 | 6 | 10 | 1,21 | 100% | 100% | 7 | 0,5907 | **7** | **17** | **21** |
| 22 | Sở LĐTB&XH Hà Tĩnh | 9 | 8 | 12 | 1,69 | 107% | 107% | 3 | 0,5901 | **-** | **-** | **22** |
| 23 | Sở LĐTB&XH An Giang | 9 | 6 | 11 | 3,60 | 100% | 100% | 5 | 0,5865 | **49** | **20** | **23** |
| 24 | Sở LĐTB&XH Khánh Hòa | 5 | 18 | 10 | 1,44 | 81% | 81% | 5 | 0,5831 | **9** | **22** | **24** |
| 25 | Sở LĐTB&XH Sóc Trăng | 7 | 6,5 | 11 | 5,38 | 100% | 100% | 5 | 0,5757 | **-** | **23** | **25** |
| 26 | Sở LĐTB&XH Lâm Đồng | 6 | 10 | 9,3 | 3,59 | 100% | 100% | 5 | 0,5752 | **11** | **26** | **26** |
| 27 | Sở LĐTB&XH Kiên Giang | 8 | 7 | 10 | 1,58 | 100% | 100% | 5 | 0,5725 | **28** | **25** | **27** |
| 28 | Sở LĐTB&XH Hậu Giang | 8 | 6 | 9 | 1,26 | 100% | 100% | 6 | 0,5723 | **14** | **11** | **28** |
| 29 | Sở LĐTB&XH Bình Dương | 5 | 9 | 11 | 1,37 | 100% | 100% | 5 | 0,5707 | **33** | **39** | **29** |
| 30 | Sở LĐTB&XH Bà Rịa - Vũng Tàu | 7 | 9,5 | 10 | 1,30 | 100% | 100% | 4 | 0,5651 | **31** | **27** | **30** |
| 31 | Sở LĐTB&XH Tây Ninh | 5 | 7 | 12 | 1,50 | 100% | 100% | 5 | 0,5646 | **10** | **-** | **31** |
| 32 | Sở LĐTB&XH Quảng Nam | 7 | 8,5 | 9 | 1,20 | 99% | 99% | 5 | 0,5618 | **6** | **52** | **32** |
| 33 | Sở LĐTB&XH Quảng Ngãi | 7 | 6,5 | 11 | 1,33 | 100% | 100% | 4 | 0,5508 | **38** | **32** | **33** |
| 34 | Sở LĐTB&XH Hưng Yên | 4 | 10 | 11 | 0,71 | 100% | 100% | 4 | 0,5508 | **53** | **59** | **34** |
| 35 | Sở LĐTB&XH Hoà Bình | 7 | 3 | 12 | 9,76 | 100% | 100% | 4 | 0,5471 | **41** | **45** | **35** |
| 36 | Sở LĐTB&XH Hà Giang | 7 | 5 | 10 | 1,20 | 100% | 100% | 5 | 0,5470 | **37** | **36** | **36** |
| 37 | Sở LĐTB&XH Ninh Thuận | 6 | 7 | 8,5 | 1,11 | 100% | 100% | 5 | 0,5395 | **-** | **44** | **37** |
| 38 | Sở LĐTB&XH Hà Nam | 4 | 4 | 12 | 1,21 | 100% | 100% | 5 | 0,5314 | **30** | **35** | **38** |
| 39 | Sở LĐTB&XH Bắc Ninh | 7 | 6 | 8,5 | 3,54 | 100% | 100% | 4 | 0,5269 | **22** | **21** | **39** |
| 40 | Sở LĐTB&XH Bạc Liêu | 4 | 7 | 10 | 1,22 | 100% | 100% | 4 | 0,5183 | **27** | **38** | **40** |
| 41 | Sở LĐTB&XH Nghệ An | 5 | 4,5 | 9 | 2,18 | 100% | 100% | 5 | 0,5174 | **43** | **40** | **41** |
| 42 | Sở LĐTB&XH Lai Châu | 5 | 6,5 | 10 | 1,41 | 100% | 91% | 4 | 0,5112 | **35** | **42** | **42** |
| 43 | Sở LĐTB&XH Quảng Trị | 10 | 8 | 11 | 1,55 | 93% | 47% | 4 | 0,5096 | **4** | **10** | **43** |
| 44 | Sở LĐTB&XH Gia Lai | 3 | 6,5 | 9 | 1,33 | 110% | 100% | 3 | 0,4910 | **48** | **46** | **44** |
| 45 | Sở LĐTB&XH Điện Biên | 5 | 8 | 7 | 1,46 | 100% | 100% | 3 | 0,4892 | **29** | **29** | **45** |
| 46 | Sở LĐTB&XH Đắk Nông | 5 | 5 | 12 | 4,13 | 100% | 100% | 1 | 0,4818 | **34** | **7** | **46** |
| 47 | Sở LĐTB&XH Bắc Kạn | 3 | 5 | 8,5 | 1,30 | 100% | 100% | 4 | 0,4794 | **23** | **41** | **47** |
| 48 | Sở LĐTB&XH Ninh Bình | 5 | 4 | 9 | 30,50 | 100% | 50% | 4 | 0,4773 | **51** | **58** | **48** |
| 49 | Sở LĐTB&XH Bình Phước | 2 | 2 | 10,5 | 6,61 | 100% | 100% | 4 | 0,4748 | **-** | **43** | **49** |
| 50 | Sở LĐTB&XH Đắk Lắk | 5 | 3 | 11 | 2,69 | 100% | 100% | 2 | 0,4718 | **12** | **9** | **50** |
| 51 | Sở LĐTB&XH Cần Thơ | 7 | 4 | 9 | 2,40 | 100% | 51% | 5 | 0,4662 | **16** | **24** | **51** |
| 52 | Sở LĐTB&XH Thái Nguyên | 3 | 1 | 9,1 | 0,00 | 98% | 98% | 5 | 0,4642 | **10** | **48** | **52** |
| 53 | Sở LĐTB&XH Nam Định | 3 | 9 | 9 | 1,35 | 100% | 100% | 1 | 0,4624 | **24** | **28** | **53** |
| 54 | Sở LĐTB&XH Vĩnh Long | 4 | 7 | 9 | 1,00 | 91% | 91% | 2 | 0,4487 | **36** | **60** | **54** |
| 55 | Sở LĐTB&XH Sơn La | 5 | 3 | 8,3 | 3,74 | 100% | 100% | 2 | 0,4479 | **54** | **49** | **55** |
| 56 | Sở LĐTB&XH Trà Vinh | 3 | 4 | 4,3 | 30,43 | 98% | 49% | 1 | 0,3563 | **47** | **54** | **56** |
| 57 | Sở LĐTB&XH Lạng Sơn | 7 | 5 | 9,5 | 2,14 | 31% | 12% | 5 | 0,3399 | **13** | **56** | **57** |
| 58 | Sở LĐTB&XH Cà Mau | 3 | 6 | 10 | 1,10 | 19% | 19% | 5 | 0,3092 | **46** | **55** | **58** |
| 59 | Sở LĐTB&XH Kon Tum | 5 | 6 | 7,3 | 1,00 | 12% | 12% | 4 | 0,2650 | **52** | **57** | **59** |
| 60 | Sở LĐTB&XH Tuyên Quang | 4 | 4 | 9,5 | 2,29 | 0% | 0% | 3 | 0,2155 | **-** | **-** | **60** |
| 61 | Sở LĐTB&XH Thanh Hóa | 0 | 0 | 0 | 1,00 | 0% | 0% | 0 | 0,0000 | **26** | **14** | **-** |
| 62 | Sở LĐTB&XH Cao Bằng | 0 | 0 | 0 | 1,00 | 0% | 0% | 0 | 0,0000 | **42** | **47** | **-** |
| 63 | Sở LĐTB&XH Quảng Ninh | 0 | 0 | 0 | 1,00 | 0% | 0% | 0 | 0,0000 | **50** | **50** | **-** |

Ghi chú: *(3) Triển khai các ứng dụng cơ bản (4) Triển khai các ứng dụng chuyên ngành*

*(5) Website, cổng thông tin điện tử*   *(6) Dịch vụ công trực tuyến (7) Tỷ lệ cán bộ công chức được cấp Email công vụ (8) Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng Email công vụ (9) Sử dụng văn bản điện tử (10) Chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin (11) Xếp hạng ứng dụng công nghệ thông tin 2016 (12) Xếp hạng ứng dụng công nghệ thông tin 2017*

*(13) Xếp hạng ứng dụng công nghệ thông tin 2018*

**XẾP HẠNG HẠ TẦNG NGUỒN NHÂN LỰC**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| [**STT**](mailto:sldtbxh@danang.gov.vn) | [**Tên đơn vị**](mailto:phongtopnghoptchc@gmail.com) | **Tỷ lệ CBCT CNTT** | **Tỷ lệ CBCT trình độ từ CĐ** | **Tỷ lệ CBCC biết sử dụng MT** | **Chỉ số HTNL** | **Xếp hạng** | | |
|
| **2016** | **2017** | **2018** |
| [**1**](mailto:solaodong@hatinh.gov.vn) | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** |
| 1 | Sở LĐTB&XH Bắc Kạn | 3,13% | 3,13% | 88% | 0,9252 | **40** | **2** | **1** |
| 2 | Sở LĐTB&XH Đà Nẵng | 2,82% | 2,82% | 100% | 0,8964 | **2** | **1** | **2** |
| 3 | Sở LĐTB&XH Nam Định | 2,82% | 2,82% | 100% | 0,8964 | **15** | **3** | **3** |
| 4 | Sở LĐTB&XH Gia Lai | 2,56% | 2,56% | 113% | 0,8803 | **22** | **31** | **4** |
| 5 | Sở LĐTB&XH Sơn La | 2,86% | 2,86% | 86% | 0,8628 | **51** | **47** | **5** |
| 6 | Sở LĐTB&XH Ninh Bình | 2,50% | 2,50% | 100% | 0,8288 | **47** | **9** | **6** |
| 7 | Sở LĐTB&XH Trà Vinh | 2,44% | 2,44% | 100% | 0,8158 | **39** | **7** | **7** |
| 8 | Sở LĐTB&XH Lâm Đồng | 2,38% | 2,38% | 100% | 0,8034 | **11** | **5** | **8** |
| 9 | Sở LĐTB&XH An Giang | 2,38% | 2,38% | 100% | 0,8034 | **46** | **15** | **9** |
| 10 | Sở LĐTB&XH Ninh Thuận | 2,38% | 2,38% | 100% | 0,8034 | **-** | **47** | **10** |
| 11 | Sở LĐTB&XH Cần Thơ | 2,33% | 2,33% | 100% | 0,7916 | **29** | **58** | **11** |
| 12 | Sở LĐTB&XH Vĩnh Long | 2,33% | 2,33% | 100% | 0,7916 | **25** | **8** | **12** |
| 13 | Sở LĐTB&XH Kon Tum | 2,33% | 2,33% | 100% | 0,7916 | **35** | **9** | **13** |
| 14 | Sở LĐTB&XH Bắc Ninh | 2,33% | 2,33% | 100% | 0,7916 | **17** | **19** | **14** |
| 15 | Sở LĐTB&XH Thừa Thiên Huế | 2,27% | 2,27% | 100% | 0,7803 | **1** | **9** | **15** |
| 16 | Sở LĐTB&XH Quảng Trị | 2,33% | 2,33% | 93% | 0,7710 | **21** | **47** | **16** |
| 17 | Sở LĐTB&XH Bình Thuận | 2,22% | 2,22% | 100% | 0,7695 | **26** | **13** | **17** |
| 18 | Sở LĐTB&XH Đắk Nông | 2,17% | 2,17% | 100% | 0,7592 | **23** | **15** | **18** |
| 19 | Sở LĐTB&XH Bình Phước | 2,17% | 2,17% | 100% | 0,7592 | **-** | **28** | **19** |
| 20 | Sở LĐTB&XH Phú Thọ | 2,13% | 2,13% | 100% | 0,7494 | **32** | **13** | **20** |
| 21 | Sở LĐTB&XH Kiên Giang | 2,08% | 2,08% | 100% | 0,7399 | **12** | **21** | **21** |
| 22 | Sở LĐTB&XH Hà Nam | 2,08% | 2,08% | 100% | 0,7399 | **19** | **21** | **22** |
| 23 | Sở LĐTB&XH Lào Cai | 2,08% | 2,08% | 100% | 0,7399 | **5** | **26** | **23** |
| 24 | Sở LĐTB&XH Hậu Giang | 2,22% | 2,22% | 89% | 0,7367 | **3** | **9** | **24** |
| 25 | Sở LĐTB&XH Điện Biên | 2,17% | 2,17% | 87% | 0,7207 | **18** | **15** | **25** |
| 26 | Sở LĐTB&XH Bắc Giang | 1,96% | 1,96% | 100% | 0,7138 | **4** | **24** | **26** |
| 27 | Sở LĐTB&XH Bạc Liêu | 1,96% | 1,96% | 100% | 0,7138 | **10** | **24** | **27** |
| 28 | Sở LĐTB&XH Tiền Giang | 1,92% | 1,92% | 100% | 0,7057 | **13** | **19** | **28** |
| 29 | Sở LĐTB&XH Khánh Hòa | 1,92% | 1,92% | 100% | 0,7057 | **34** | **26** | **29** |
| 30 | Sở LĐTB&XH Yên Bái | 1,89% | 1,89% | 100% | 0,6980 | **43** | **32** | **30** |
| 31 | Sở LĐTB&XH Vĩnh Phúc | 1,89% | 1,89% | 100% | 0,6980 | **36** | **40** | **31** |
| 32 | Sở LĐTB&Xh Bình Định | 1,85% | 1,85% | 100% | 0,6905 | **9** | **28** | **32** |
| 33 | Sở LĐTB&XH Thái Nguyên | 1,85% | 1,85% | 100% | 0,6905 | **28** | **28** | **33** |
| 34 | Sở LĐTB&XH Bà Rịa - Vũng Tàu | 1,82% | 1,82% | 100% | 0,6833 | **7** | **15** | **34** |
| 35 | Sở LĐTB&XH Hà Nội | 1,65% | 1,65% | 100% | 0,6481 | **-** | **4** | **35** |
| 36 | Sở LĐTB&XH Hải Phòng | 1,61% | 1,61% | 100% | 0,6395 | **33** | **34** | **36** |
| 37 | Sở LĐTB&XH Bình Dương | 1,61% | 1,61% | 100% | 0,6395 | **27** | **34** | **37** |
| 38 | Sở LĐTB&XH Quảng Ngãi | 1,59% | 1,59% | 100% | 0,6341 | **20** | **36** | **38** |
| 39 | Sở LĐTB&XH Nghệ An | 1,59% | 1,59% | 100% | 0,6341 | **24** | **38** | **39** |
| 40 | Sở LĐTB&XH Long An | 1,56% | 1,56% | 100% | 0,6288 | **6** | **47** | **40** |
| 41 | Sở LĐTB&XH Đắk Lắk | 1,56% | 1,56% | 100% | 0,6288 | **14** | **33** | **41** |
| 42 | Sở LĐTB&XH Thái Bình | 1,43% | 1,43% | 100% | 0,6002 | **30** | **40** | **42** |
| 43 | Sở LĐTB&XH Đồng Nai | 1,27% | 1,27% | 100% | 0,5655 | **44** | **43** | **43** |
| 44 | Sở LĐTB&XH Quảng Nam | 1,37% | 1,37% | 82% | 0,5351 | **8** | **44** | **44** |
| 45 | Sở LĐTB&XH Cà Mau | 2,08% | 0,00% | 100% | 0,5177 | **54** | **46** | **45** |
| 46 | Sở LĐTB&XH Hồ Chí Minh | 1,01% | 1,01% | 100% | 0,5099 | **42** | **42** | **46** |
| 47 | Sở LĐTB&XH Lạng Sơn | 0,58% | 0,58% | 100% | 0,4188 | **16** | **45** | **47** |
| 48 | Sở LĐTB&XH Hà Tĩnh | 0,00% | 0,00% | 107% | 0,3152 | **-** | **-** | **48** |
| 49 | Sở LĐTB&XH Hà Giang | 0,00% | 0,00% | 100% | 0,2955 | **38** | **21** | **49** |
| 50 | Sở LĐTB&XH Đồng Tháp | 0,00% | 0,00% | 100% | 0,2955 | **-** | **36** | **50** |
| 51 | Sở LĐTB&XH Hoà Bình | 0,00% | 0,00% | 100% | 0,2955 | **41** | **39** | **51** |
| 52 | Sở LĐTB&XH Quảng Bình | 0,00% | 0,00% | 100% | 0,2955 | **37** | **47** | **52** |
| 53 | Sở LĐTB&XH Phú Yên | 0,00% | 0,00% | 100% | 0,2955 | **48** | **47** | **53** |
| 54 | Sở LĐTB&XH Sóc Trăng | 0,00% | 0,00% | 100% | 0,2955 | **-** | **47** | **54** |
| 55 | Sở LĐTB&XH Bến Tre | 0,00% | 0,00% | 100% | 0,2955 | **50** | **47** | **55** |
| 56 | Sở LĐTB&XH Lai Châu | 0,00% | 0,00% | 100% | 0,2955 | **49** | **47** | **56** |
| 57 | Sở LĐTB&XH Hải Dương | 0,00% | 0,00% | 100% | 0,2955 | **-** | **60** | **57** |
| 58 | Sở LĐTB&XH Tây Ninh | 0,00% | 0,00% | 100% | 0,2955 | **-** | **-** | **58** |
| 59 | Sở LĐTB&XH Tuyên Quang | 0,00% | 0,00% | 100% | 0,2955 | **-** | **-** | **59** |
| 60 | Sở LĐTB&XH Hưng Yên | 0,00% | 0,00% | 93% | 0,2744 | **53** | **47** | **60** |
| 61 | Sở LĐTB&XH Thanh Hóa | 0,00% | 0,00% | 0% | 0,0000 | **31** | **6** | **-** |
| 62 | Sở LĐTB&XH Cao Bằng | 0,00% | 0,00% | 0% | 0,0000 | **45** | **47** | **-** |
| 63 | Sở LĐTB&XH Quảng Ninh | 0,00% | 0,00% | 0% | 0,0000 | **52** | **59** | **-** |

Ghi chú:

*(3) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin*

*(4) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin trình độ từ cao đẳng trở lên*

*(5) Tỷ lệ cán bộ công chức biết sử dụng máy tính trong công việc*

*(6) Chỉ số hạ tầng nhân lực*

*(7) Xếp hạng hạ tầng nguồn nhân lực năm 2016*

*(8) Xếp hạng hạ tầng nguồn nhân lực năm 2017*

*(9) Xếp hạng hạ tầng nguồn nhân lực năm 2018*

## 5. KHỐI CÁC TRƯỜNG THUỘC BỘ

**XẾP HẠNG CHUNG**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đơn vị** | **Chỉ số HTKT** | **Chỉ số ƯD** | **Chỉ số HTNL** | **ICT Index** | **Xếp hạng** | | |
| **2016** | **2017** | **2018** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** |
| 1 | Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long | 0,5794 | 0,9701 | 0,6765 | 0,7420 | **2** | **2** | **1** |
| 2 | Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định | 0,7014 | 0,5490 | 0,9747 | 0,7417 | **1** | **1** | **2** |
| 3 | Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ | 0,6886 | 0,4705 | 0,7434 | 0,6341 | **5** | **6** | **3** |
| 4 | Trường Đại học Lao động - Xã hội | 0,5637 | 0,6701 | 0,5034 | 0,5790 | **9** | **5** | **4** |
| 5 | Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật công nghệ TP Hồ Chí Minh | 0,5287 | 0,4659 | 0,7045 | 0,5664 | **8** | **8** | **5** |
| 6 | Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ Dung Quất | 0,4819 | 0,6767 | 0,5122 | 0,5569 | **4** | **4** | **6** |
| 7 | Trường Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức Lao động - Xã hội | 0,3797 | 0,6214 | 0,2424 | 0,4145 | **7** | **7** | **7** |
| 8 | Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh | 0,0000 | 0,0000 | 0,0000 | 0,0000 | **3** | **3** | **-** |

Ghi chú:

*(3) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật (4) Chỉ số ứng dụng CNTT*

*(5) Chỉ số hạ tầng nhân lực (6) Chỉ số ICT mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT*

*(7) Xếp hạng chung năm 2016 (8) Xếp hạng chung năm 2017*

*(9) Xếp hạng chung năm 2018*

**XẾP HẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên Trường** | **Tỷ lệ MT/ CBCC** | **Tỷ lệ MT kết nối Int.** | **Tỷ lệ băng thông Int./ CBCNV** | **Tỷ lệ MT/ TSSV** | **Hệ thống ANTT** | **Chỉ số HTKT** | **Xếp hạng** | | |
|
| **2016** | **2017** | **2018** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** |
| 1 | Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định | 2,39 | 28% | 1202 | 33,33% | 9,0 | 0,7014 | **1** | **3** | **1** |
| 2 | Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ | 1,00 | 100% | 5403 | 10,84% | 6,3 | 0,6886 | **2** | **2** | **2** |
| 3 | Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long | 1,00 | 100% | 4668 | 5,70% | 4,0 | 0,5794 | **3** | **4** | **3** |
| 4 | Trường Đại học Lao động - Xã hội | 0,66 | 100% | 3776 | 5,93% | 6,0 | 0,5637 | **5** | **6** | **4** |
| 5 | Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật công nghệ TP Hồ Chí Minh | 1,67 | 100% | 1638 | 10,00% | 3,1 | 0,5287 | **4** | - | **5** |
| 6 | Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ Dung Quất | 0,51 | 100% | 2363 | 12,35% | 3,5 | 0,4819 | **6** | **1** | **6** |
| 7 | Trường Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức Lao động - Xã hội | 1,27 | 82% | 1593 | 0,00% | 2,3 | 0,3797 | **8** | **7** | **7** |
| 8 | Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh | 0,00 | 0% | 0 | 0,00% | 0,0 | 0,0000 | **9** | **5** | **-** |

Ghi chú:

(3) Tỷ lệ máy tính trên cán bộ nhân viên (4) Tỷ lệ máy tính kết nối Internet

(5) Bình quân băng thông Internet/CBCC, kbps/người (6) Tỷ lệ máy tính trên tổng số sinh viên

(7) Hệ thống an ninh thông tin; (8) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật

(9) Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật năm 2016 (10) Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật năm 2017

(11) Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật năm 2018

**XẾP HẠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên Trường** | **Triển khai các ƯD cơ bản** | **Web site/ Cổng TTĐT** | **Tỷ lệ CBCC được cấp email** | **Tỷ lệ CBCC sử dụng email** | **ƯD CNTT trong giảng dạy** | **Chỉ số ƯD** | **Xếp hạng** | | |
|
| **2016** | **2017** | **2018** |
| **1** | **2** | **3** | [**4**](mailto:hieupho2.skn@moet.edu.vn) | [**5**](mailto:hieupho2.skn@moet.edu.vn) | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** |
| 1 | Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long | 10 | 18,1 | 98% | 98% | 4 | 0,9701 | **1** | **1** | **1** |
| 2 | Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ Dung Quất | 5 | 13,5 | 85% | 85% | 2 | 0,6767 | **3** | **3** | **2** |
| 3 | Trường Đại học Lao động - Xã hội | 5 | 12,5 | 61% | 61% | 4 | 0,6701 | **8** | **5** | **3** |
| 4 | Trường Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức Lao động - Xã hội | 4 | 4,5 | 100% | 100% | 2 | 0,6214 | **4** | **4** | **4** |
| 5 | Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định | 11 | 18,5 | 12% | 12% | 2 | 0,5490 | **6** | **6** | **5** |
| 6 | Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ | 2 | 13,5 | 38% | 31% | 3 | 0,4705 | **9** | **7** | **6** |
| 7 | Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật công nghệ TP Hồ Chí Minh | 6 | 10,5 | 22% | 100% | 0 | 0,4659 | **7** | - | **7** |
| 8 | Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh | 0 | 0 | 0% | 0% | 0 | 0,0000 | **2** | **2** | - |

Ghi chú:

*(3) Triển khai các Ứng dụng cơ bản (4) Website/ cổng Thông tin điện tử*

*(5) Tỷ lệ cán bộ công chức được cấp Email (6) Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng Email*

*(7) Ứng dụng CNTT trong giảng dạy (8) Chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin*

*(9) Xếp hạng ứng dụng công nghệ thông tin năm 2016 (10) Xếp hạng ứng dụng công nghệ thông tin năm 2017*

*(11) Xếp hạng ứng dụng công nghệ thông tin năm 2018*

**XẾP HẠNG HẠ TẦNG NGUỒN NHÂN LỰC**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên Trường** | **Tỷ lệ CBCNV biết sử dụng MT** | **Tỷ lệ CB chuyên trách CNTT** | **Tỷ lệ CBCNV được đào tạo về CNTT** | **Tỷ lệ GV CNTT/ SV** | **Chỉ số HTNL** | **Kết quả xếp hạng** | | |
|
| **2016** | **2017** | **2018** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| 1 | Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định | 100% | 1,92% | 16,48% | 0,0155 | 0,9747 | **1** | **1** | **1** |
| 2 | Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ | 100% | 2,06% | 11,34% | 0,0049 | 0,7434 | **2** | **2** | **2** |
| 3 | Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật công nghệ TP Hồ Chí Minh | 100% | 1,67% | 15,00% | 0,0020 | 0,7045 | **8** | - | **3** |
| 4 | Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long | 100% | 1,86% | 11,16% | 0,0024 | 0,6765 | **4** | **4** | **4** |
| 5 | Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ Dung Quất | 100% | 0,65% | 7,84% | 0,0044 | 0,5122 | **6** | **5** | **5** |
| 6 | Trường Đại học Lao động - Xã hội | 103% | 1,19% | 5,51% | 0,0016 | 0,5034 | **9** | **6** | **6** |
| 7 | Trường Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức Lao động - Xã hội | 100% | 0,00% | 0,00% | 0,0000 | 0,2424 | **7** | **7** | **7** |
| 8 | Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh | 0% | 0,00% | 0,00% | 0,0000 | 0,0000 | **3** | **3** | - |

Ghi chú:

*(3) Tỷ lệ cán bộ công nhân viên biết sử dụng máy tính (4) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT*

*(5) Tỷ lệ cán bộ công nhân viên được đào tạo về CNTT (6) Tỷ lệ Giáo viên công nghệ thông tin/ sinh viên*

*(7) Chỉ số hạ tầng nhân lực (8)Xếp hạng hạ tầng nguồn nhân lực năm 2016*

*(9)Xếp hạng hạ tầng nguồn nhân lực năm 2017 (10)Xếp hạng hạ tầng nguồn nhân lực năm 2018*

PHỤ LỤC: PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ SỐ MOLISA ICT INDEX 2018

I. Hạ tầng kỹ thuật

1) Tỷ lệ máy tính/CBCC

∑ máy tính

**Tỷ lệ MT/CBCC =**

∑ CBCC

2) Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng

∑ Máy tính có kết nối Internet băng rộng

**Tỷ lệ MT kết nối Int =**

∑ Máy tính

3) Tỷ lệ băng thông kết nối Internet (ADSL, Leased line …)/CBCC

Tổng băng thông kết nối Internet quy đổi

**Tỷ lệ băng thông Int =**

∑ CBCC

Trong đó:

Tổng băng thông Internet quy đổi = (∑ Băng thông Leased Line) \* 3 + (∑ Băng thông FTTH) \* 2 + ∑ Băng thông ADSL + ∑ Băng thông khác

4) Triển khai các hệ thống an ninh mạng  
 **HTAN =** TLAV + ANTT

trong đó:

∑ Máy tính cài PM diệt virus

. TLAV =

∑ Máy tính

**. ATTT =** ((∑ ĐVTT triển khai tường lửa) + ∑ ĐVTT triển khai PM diệt virus + ∑ĐVTT triển khai PM lọc thư rác + ∑ĐVTT   
triển khai PM cảnh báo truy nhập + (∑ ĐVTT triển khai giải   
pháp ATTT khác))

**\* Giải thích từ ngữ:**

. HTAN: Hệ thống an ninh mạng

. TLAV: Tỷ lệ Antivirus

. ANTT: An ninh thông tin

5) Triển khai các hệ thống an toàn dữ liệu

• ATDL = (∑ ĐVTT lắp đặt băng từ) + (∑ ĐVTT lắp đặt tủ đĩa) + (∑ ĐVTT   
lắp đặt SAN) \* 2 + (∑ ĐVTT lắp đặt NAS) + (∑ ĐVTT lắp   
đặt DAS) + (∑ ĐVTT lắp đặt TB lưu trữ khác)) + (∑ ĐVTT hàng ngày) \*2 + (∑ ĐVTT hàng tuần) + (∑ ĐVTT hàng tháng) \*0,5 + (∑ ĐVTT không thường xuyên) \* 0.1

**Chỉ số HTKT** = [[((tỷ lệ MT/CBCC) – Min(tỷ lệ MT/CBCC)) / (Max(tỷ lệ MT/CBCC) – Min(tỷ lệ MT/CBCC))] + [((tỷ lệ MT kết nối Int) – Min(tỷ lệ MT kết nối Int)) / (Max(tỷ lệ MT kết nối Int) – Min(tỷ lệ MT kết nối Int)] + [((tỷ lệ băng thông Int) – Min(tỷ lệ băng thông Int)) / (Max(tỷ lệ băng thông Int) – Min(tỷ lệ băng thông Int))] + [((HTAN) – Min(HTAN)) / (Max(HTAN) – Min(HTAN))] + [(ATDL – Min(ATDL)) / (Max(ATDL) – Min(ATDL))]] / 5

II. Ứng dụng CNTT

1) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại đơn vị

UDCB = **QLVB + QLNS + QLTCKT+ QLĐTKH + QLTT +QLCN+ Email NB + TTTĐHTN + HNTH + AV&AS + 0.5\*KHÁC**

. QLVB: Quản lý văn bản

. QLNS: Quản lý nhân sự

. QLTCKT: Quản lý tài chính kế toán

. QLĐTKH: Quản lý đề tài khoa học

. QLTT: Quản lý thanh tra

. QLCN: Quản lý chuyên ngành

. Email NB: Email nội bộ

. TTTĐHTN: Trang thông tin điều hành tác nghiệp

. HNTH: Hội nghị truyền hình

. AV&AS: Antivirus và antispam

. Ứng dụng khác

2) Xây dựng các CSDL chuyên ngàn

CSDL CN = ∑ CSDL đã đưa vào sử dụng + (∑ CSDL đang xây dựng) \* 0.5

+ (∑ CSDL đang chuẩn bị xây dựng) \* 0.1

3) Tỷ lệ CBCC được cấp hòm thư điện tử chính thức của đơn vị

∑ CBCC được cấp hòm thư ĐT chính thức của đơn vị

**Tỷ lệ cấp email** =

∑ CBCC của đơn vị

4) Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc

∑ CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc

**Tỷ lệ sử dụng email =**

∑ CBCC của đơn vị

5) Sử dụng hệ điều hành tắc nghiệp eMolisa

**Sử dụng eMolisa =** **QLVB + TCVB + LLVĐV + LLVB + TNLĐ + VNPB + DBĐT + HSCV + WIKI + Khác\*0.5**

Trong đó:

. QLVB: Quản lý văn bản của đơn vị

. TCVB: Tra cứu các văn bản đi , đến của Bộ

. LLVĐV: Lịch làm việc của đơn vị

. LLVB: Lịch làm việc của Bộ

. TNLĐ: Tin nhanh lao động xã hội

. VNPB: Văn bản phổ biến

. DBĐT: Danh bạ điện thoại

. HSCV: Hồ sơ công việc

. Wiki: Từ điển ngành

6) Website/Cổng thông tin điện tử của đơn vị

**Website =** CNCB + 2\*HN + HTu + 0,5\*HT + 0,1\*KTX

trong đó:

. CNCB: Tổng số các chức năng cơ bản

. HN: Tần suất cập nhật hàng ngày

. Htu : Tần suất cập nhật hàng tuần

. HT: Tần suất cập nhật hàng tháng

. KTX: Tần suất cập nhật không thường xuyên

*7) Sử dụng văn bản điện tử*

**VBĐT =**∑ VBNB + ∑ VBBN

Trong đó:

∑ VBNB = GM + TL + VBBC + TB + TLTĐ + 0.5\* khác

**. GM:** Giấy mời họp

**. TL:** Tài liệu phục vụ cuộc họp

**. VBBC:** Văn bản để biết, để báo cáo

**. TB:** Thông báo chung của cơ quan

**. TLTĐ:** Các tài liệu cần trao đổi trong quá trình xử lý công việc

∑ VBBN = VB + HS + ĐTCP + ĐTUBND

. VB: Văn bản hành chính

. HS: Hồ sơ công việc

. ĐTCP: Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho Chính phủ

. ĐTUBND: Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho UBND các cấp

**Chỉ số ƯD** = [[(ƯDCB – Min(ƯDCB)) / (Max(ƯDCB) – Min(ƯDCB))] + [(CSDLCN – Min(CSDLCN)) / (Max(CSDLCN) – Min(CSDLCN))] + [(tỷ lệ cấp email – Min(tỷ lệ cấp email)) / (Max(tỷ lệ cấp email) – Min(tỷ lệ cấp email))] + [(tỷ lệ sử dụng email – Min(tỷ lệ sử dụng email )) / (Max(tỷ lệ sử dụng email ) – Min(tỷ lệ sử dụng email ))] + [(sử dụng eMolisa – Min(sử dụng eMolisa)) / (Max(sử dụng eMolisa) – Min(sử dụng eMolisa))] + [(Website – Min(Website)) / (Max(Website) – Min(Website))] + [(VBĐT – Min(VBĐT)) / (Max(VBĐT) – Min(VBĐT))]] / 7

III. Hạ tầng nhân lực

1) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT

∑ Cán bộ chuyên trách CNTT của đơn vị

**Tỷ lệ CBCT** **=**

∑ CBCC của đơn vị

2) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ cao đẳng trở lên

∑ CB chuyên trách có trình độ CNTT từ CĐ trở lên

**Tỷlệ CBCT trình độ CĐ** =

∑ Cán bộ chuyên trách CNTT của đơn vị

3) Tỷ lệ CBCC biết sử dụng máy tính trong công việc

∑ CBCC biết sử dụng máy tính trong công việc

**Tỷ lệ CBCC biết SD MT =**

∑ CBCC của đơn vị

Chỉ số HTNL = [[(tỷ lệ CBCT – Min(tỷ lệ CBCT ) / (Max(tỷ lệ CBCT ) – Min(tỷ lệ CBCT ))] + [(tỷlệ CBCT trình độ CĐ – Min(tỷlệ CBCT trình độ CĐ )) / (Max(tỷlệ CBCT trình độ CĐ ) – Min(tỷlệ CBCT trình độ CĐ ))] + [(tỷ lệ CBCC biết SD MT - Min(tỷ lệ CBCC biết SD MT )) / (Max(tỷ lệ CBCC biết SD MT) – Min(tỷ lệ CBCC biết SD MT))]] / 3

IV. Chỉ số Molisa ICT Index.

Chỉ số Molisa ICT Index = (Chỉ số HTKT + Chỉ số UD + Chỉ số HTNL)/3